

TRİ TÀN

TÒA BÁO: 95-97 CHANCEAULME-HANOI

Mục lục

- * Muốn bàn nói về những vấn-đề văn, sử,...??? Hoa-Bằng
- * Nam đàn bát châu thi thảo Tùng-Vân
- * Tài liệu đề đình chính những bài văn cổ Nguyễn-văn-Tổ
- * Ý-kiến bạn đọc Thanh-Sơn — Kiêm-Tử
- * Đại nam dật sự (XXXIV) họ Dương và họ Kiều Ưng-Hòe
- * Tourane ở Saigon Khuông-Việt
- * Tơ duyên dương liễu Mộng-Tuyết
- * Một quyền cổ-sử miền Á-đông Ưng-Hòe
- * Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-nam Đào-trọng-Đủ
- * Những ông nghề triều Lê (LXXXV) Nguyễn-văn-Tổ
- * An-tư (tiểu-thuyết I) Nguyễn-huy-Tướng

0 \$ 40



MUỐN BÀN NÓI VỀ NHỮNG VẤN-ĐỀ

văn, sử, triết-học đông-phu'ong,

ta có thể chỉ dựa vào tài-liệu của người khác mà không khảo
thắng ở các nguyên-thư ???

HOA-BÀNG

Đó là một câu hỏi rất quan-trọng, chúng ta ngày nay cần phải thẳng-thắn, thật-thà trả lời để tránh cái vạ lớn cho hậu học.

Trong mấy bài nói về vấn-đề « lập-ngôn », tôi đã căn-quyền tha-thiết nói thẳng rằng chúng ta bây giờ cần phải thận - trọng trong việc trước thư lập ngôn, vì nếu « cầu thả khinh suất một chút tức là phạm vào cái lỗi lừa mình gạt người đó.

Nay cần nói đến vấn-đề này : những người trước khi chưa tinh-thông hán học, có nên chằng lấp mò-mẫm vào những vấn-đề thuộc địa-hạt đông-phương, chẳng hạn :

Khảo về Mặc-tử qua những sách như *Socialisme chinois : le philosophe Mei-ti et l'idée de solidarité* của A. David hoặc chương *Mei-ti et le Meitisme* trong cuốn *Histoire de la Philosophie chinoise* của E. V. Zenker.

Xét cuốn *An-nam chí lược* của Lê Tắc qua bản dịch của Sainson.

Phê - bình văn - chương của Nguyễn Dữ trong *Truyện kỳ mạn lục* và của Tùng-niên, của Kinh-phủ trong *Tang - thương ngẫu lục* qua bản dịch của Trúc-Khê... vân vân

Bản dịch đều có đúng chắc và tài-liệu đều có đầy-đủ đến đâu chẳng nữa, nhà biên khảo hoặc phê-bình về những phương-diện ấy vẫn không tránh khỏi cái tiếng « cách giầy chằm giày ngựa » và « đóng mối tuồng mồ cha ! »

Huống chi ngày nay đương lúc tranh tối tranh sáng, chiêm mùa giáp hạt, những người uyên-thâm hán học, có thể khiến ta đủ tin là ít sai lầm trong bản dịch của họ thật là vắng-vẻ như sao sớm, lá thu !

Phải, trừ một vài dịch phẩm như *Truyện kỳ mạn lục*, như *Tang thương ngẫu lục* còn có thể tin vào sức hán-học của dịch giả (tôi nói thành thực, chứ không phải vì cảm-tình cá-nhân) không đến nỗi dắt ta vào hố sai lầm, còn phần đông tôi thấy dịch bậy nhiều lắm.

Chứng cứ : ngay như bản dịch pháp-văn cuốn *An-nam chí lược* thật khiến người đọc phải thất vọng vô cùng !

Bây giờ muốn bàn nói về những vấn-đề văn, sử, triết-học đông phương, nếu ta không tinh-thông chữ hán, quán triết nguyên thư thì ít ra cũng phải biết sơ cỗ xuất xứ, rồi so-sánh thẩm-định lại tài liệu để khỏi mang tiếng như « sấm vớ gậy », lập-cập, rờ rẫm, bắt bớ, mò tìm !

Nếu cứ căn-cứ vào tài-liệu hoặc dịch phẩm của người khác mà không gia công kiểm-tra lại thì tránh sao khỏi những nạn « tác đánh tộ, ngộ đánh quá » ?

Nếu chỉ nhăm mắt đi theo người trước, tự mình không có « cây trúc vẽ sẵn trong lòng », không biết phê-phán tài-liệu, thì

không khỏi lại giẫm lên vết xe đổ, chịu chung cái lầm với người trước vì người ta hoặc vô ý, hoặc thiên-lệch mà viết ra.

Đời Xuân - thu, Chiến - quốc, người Tàu làm gì đã có quan-niệm rõ-rệt về giai-cấp mà bảo ông X. đứng làm đại-biểu cho giai-cấp thợ thuyền, ông Z. đứng làm lãnh-tụ dẫn-đạo nông dân ?

Ngoài ra, còn có những điểm như phiên âm, như tự với liệu nữa. Nếu ta không biết kiểm-điểm thì người đã lầm thế nào, tất mình lại theo mà lầm thế ấy, như :

Sĩ-tái Trương Vĩnh-Ký lầm làm Sĩ-tái Trương Vĩnh-Ký ;

Bưu-văn là tên tự lại lầm làm tên hiệu của Phan-Kế-Bình...

Rồi còn cái nạn « lỗi in » ! Nếu ta bất lực trước việc thẩm-tra tài-liệu thì lắm khi mình lại theo đúng cả những lỗi in của người trước.

Chứng cứ ấy tôi đã thấy rõ trong trường hợp này :

Hồi năm 1939, trên tờ *Nước Nam*, tôi có viết về sử-bộ đời Quang-Trung sang Thanh, gồm có những nhân-viên như Phan Huy-Ích, Đỗ Văn - Công, Võ Danh Tiểu, v.v., chừng khi ấy nhà in xếp lầm chữ *Tiểu* là *Tiến*, nên năm ngoái cũng như năm nay, trong một bài báo cũng như trong một cuốn sách kia, chỗ nào cũng thấy in là Võ Danh *Tiến* cả.

DỊCH THƠ ĐUỜNG

送魏萬之京

Tống Ngụy Vạn chi kinh

朝聞遊子唱離歌

Triệu văn du tử xướng ly ca :

昨夜微霜初渡河

Tạc dạ vi sương sơ độ hà.

鴻雁不堪愁裡聽

Hồng nhạn bất kham sầu lý
thính,

雲山况又客中遇

Vân sơn huống hựu khách
trung qua.

關城樹色催寒近

Quan thành thụ sắc thôi hàn
cận,

御苑砧聲向晚多

Ngự uyển châm thanh hướng
vãn đa.

莫是長安行樂處

Mạc thị Trường an hành lạc
xứ,

空令歲月易蹉跎

Không linh tuế-nguyệt dị xa đà
LÝ KỶ

Bây giờ muốn tránh những nạn nói trên, tôi tưởng, chúng ta cần phải học thông chữ nho trước đã, rồi hãy viết-lách về những vấn đề như văn, sử, triết-học thuộc địa-hạt đồng-phương sau. Bằng chẳng, ta nên đặt ngòi bút vào chỗ sở trường của mình...

HOA BẮNG

Thống-chế Pétain

đã nói :

Hỡi các nhân dân ở chính quốc và đế quốc, hãy tin ở bản chức chỉ nghĩ đến quốc dân và lúc này đây, bản chức chỉ tuyên bố một mệnh lệnh : là ai nấy phải làm phận sự trong vòng kỷ luật, trật tự và yên tĩnh.

GIẢI THÍCH

Đây là Lý Kỳ đọc đường gập Ngụy Vạn vào kinh, nhân làm bài thơ này đề tiễn. Thơ nói : sớm ngày nghe chàng du-tử hát khúc ca biệt-ly, thì ra đêm qua chàng đã qua làn sương nhẹ mà sang sông đó. Nay như những nỗi dọc đường : trong khi buồn rầu mà giėjo giắt, tiếng chim hồng nhạn, giữa nơi xa lạ mà bát ngát những dải non mây, buồn biết ngả nào ! Nhân thu đã sang cái thành ở cửa ải-quan màu cây tiêu-diêu, giục cho tiết lạnh tới gần, tiếng chày đá đập vải ở vườn Ngự-uyên cứ đến tối nghe càng dồn dập. Nay ta khuyên bạn vào kinh, phải nên gắng chí, đừng coi Tràng-an là một chốn hành-lạc mà chỉ cốt chơi-bời cho thỏa. Luống đề cho ngày tháng dễ dàng trôi đi mà chẳng nên được trở trống gì.

Bài thơ này, cái tình của tất cả bài đều sinh ra ở câu thứ hai, mà nên đề ý rằng câu thứ hai định hạ hai chữ đêm qua thì ở câu thứ

nhất đã dùng một chữ sớm để khoi gọi. Lại như ở giữa bài định tả những hồng nhạn, mây núi, giục tiết lạnh, đến buổi tối là những cảnh sắc của mùa thu thì trước đó đã dùng những chữ sương nhẹ, sang sông, đề đạo dọc sắn. Thế mà sở dĩ tả những cảnh mùa thu như vậy chính là đề dẫn đến câu cuối sẽ nói dừng đề cho ngày tháng dễ dàng trôi đi.



CHÚ DẪN

Ải quan là trở vào cửa Hàm-quan, lối vào Tràng-an. Ngự uyển là vườn hoa của nhà vua. Tràng an là kinh đô nhà Đường, nay ở về tỉnh Thiểm-tây.



Dịch ra thơ

Sớm ngày hát khúc ly-ca,
Sương thưa du-tử đêm qua sang
đò.

Lưng không tiếng nhạn buồn xe,
Dọc đường mây núi kêu cho nào
người.

Quan-thành cây lá tả tơi,
Ngự viên đập vải mau hồi chẩy
khuya.

Tràng-an, hoa rượu đừng si,
Mà cho ngày tháng trôi đi luống
hoài.

TRƯỚC KHÉ dịch

NAM DÀN BÁT CHÂU THI THẢO

Tác-giả TÙNG-VÂN đạo-nhận

LXIX

Vịnh một giai đoạn « Trong quân hồ,
nghe Thúy-Kiều gảy đàn » (Bài thứ nhất)
(Phê Kiều 34)

Lửa Chiết-giang, tiếng bác đồng vừa chót,
Páo nặc tiên, đầu nghe lọt dưới cờ.
Người quốc-sắc, hội vương-sur,
Ve ngâm trận thảm, gió đưa cơn sầu.
Chàng hiểu-chiến, xôn-xao giáy Hán, Sở;
Gã tư-gia, xúi-xụ khúc Chiêu-quân.
Ba-sinh, thiết-diện, hồng-quân,
Tạm ngáy chẳng nữa, bối vẫn cung thương.

L X X

« Trong quân Hồ... » (bài thứ hai)
(phê Kiều 35)

Tiệc hạ-công, xôn-xao ty, trúc;
Thương đến tài, người ngọc dưới màn.
Tay tiên diu-dặt phẩm đàn,
Thiên-quyên lưu-lạc, quân-quan hội đồng.
Ngón nhu mẫu, năm cung sầu thảm;
Lệ rơi châu một cuộc tình say.
Đêm thanh người đẹp đàn hay,
Đại, khôn, xem lúc sáng ngày tỉnh ra.

L X X I

Trung-công, Từ-công, Hồ-công, hợp vịnh
(phê Kiều 36)

Quốc-sĩ, trọng-thần từ tâm, nhân-vật hảo;
Sở hồng nhan, sao lơ-láo lắm thay!
Bán mình, đầu giờ cáo này;
Thương người mệnh bạc ghé tay tại già.
Thừa-trí dừng bởi hùm thiêng sa cạm lưới;
Khéo kinh-luân sao phượng thái gán duyên từ?
Tâm-công riêng trách ông Hồ:
Cánh hoa tàn chẳng chấp cho gốc phần!

Chú-thích

Cạm lưới = Dừng lời nói ngon-ngọt để làm
mẹo đánh lừa người.

Phượng thái = thái nghĩa là vẻ, đàn bà đẹp
thường ví với chim thái-phượng; « Thái-phượng
tùy nha, cồ kim đồng khải ».

Gốc phần = Cây phần, cây tử, nói chốn quê
hương.

LXXII

Tiền-đường hoài cổ.
(phê Kiều 37)

Nước trào kia, đầy vơi chi lắm độ!
Tiếng dưng-dưng, thêm mãi số bất-bình.
Khi trắng gió, lúc ngạt kèn,
Sắc tài hoa sóng, nhục-vinh cánh bèo.
Mẫu xương-hải, sớm chiều, chiều sớm
Khách hẹn hò không có, có không!
Tưởng người tìm thú bên sông;
Nước biếc, mây lồng, nào thấy thảo-lư!

LXXIII

Vịnh Giác-Duyên
(phê Kiều 38)

Khuyên ai lấy thiện-tâm làm quý,
Áng phù-vân coi rẻ cái vinh-hoa.
Cửu cao tiếng hạc xa-xa,
Khi đà thuốc hái, khi đà máy chơi.
Am chiêu-ẩn, dưới trăng người gõ cửa.
Sông Tiền-đường, trước gió khách giăng chài!
Thúy-Kiều bạn gái có hai:
Bạn ma, tiên Đạm; bạn người; vãi Duyên.

Chú-thích

Cửu-cao = Cánh đồng rộng và vắng, thương
có nước như vũng chầy-hồ, loài thủy-diều thường
tiêu-dao sinh-hoạt. Kinh-Thi : « Hạc-minh vu cửu-
cao.

Dưới trăng người gõ cửa = Người, trở nĩ
Trạc-Toàn. Đường-Thi : « Tầng xao nguyệt hạ
môn. »

Trước gió khách giăng chài = Khách trở chàng
ngư-phủ. Cổ thi : « Lưới ngư giăng gió bãi bình-
sa. »

TÙNG-VÂN

Cải chính

Tri-Tân số 145, thơ Nam-Đàn số LXIV, bài Phê
Kiều 29, câu thứ 8 : Gươm « đầu hồi » khách làng
chơi biên-đình. Xin cải chính là : Gươm « đàn, phải »
khách làng chơi biên-đình.

Tài-liệu để đính chính những bài văn cổ

Số 56

Ứng học NGUYỄN-VĂN-TỐ

CXXXV. — Kim Vân Kiều
(bài nối)

— Quyền Kiều quốc-ngữ của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (trang 83) và quyền Kiều chữ nôm của Quan-văn-đường (tờ 38 b) chép là « Đủ ngần ấy nét, mới là người soi ». Kinh-bản của cụ Kiều-oánh-Mậu (tờ 31 a) chép là « làng soi ». Kim Vân Kiều chú (bản sao của Bác-cổ, số AB 233, q. 2, tờ 11 a) chép là « người chơi ». Xem ra chữ « soi » phải hơn, vì quyền Vương Kim diễn tự (là quyền Kiều chữ, dịch theo lối thượng-lục hạ-bát như bên nôm. — bản sao của Bác-cổ, số AB 234, tờ 35b) cũng chép ở bên nôm là « người soi », dịch ra chữ là « thiệp trần », nghĩa là trải phong-trần : có lẽ tiếng « soi » là tiếng cổ hoặc tiếng thổ-âm, tức là tiếng « sành-sỏi » của ta bây giờ.

— Các bản viết là « Gót đầu vàng dạy mẩu lời » ; duy bản Quan-văn-đường viết là « Cúi đầu » nghĩa cũng giống nhau, nhưng chữ « gót đầu » hay hơn.

— Quyền quốc-ngữ (tr. 85) chép là « Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu » ; các quyền nôm viết là « bốn bề », tức là xung quanh hiên nhà : tuy chữ « bốn bề » rõ nghĩa, nhưng không hay bằng chữ « bốn bề ». Vả lại câu ấy có chữ « trăng thâu », tức là bóng trăng xuyên nghiêng, thì dùng chữ « bề, sần, hiên » mới hay.

Bản quốc-ngữ (tr. 85) viết « Vui đã vui gượng kẻo mà, Ai tri-âm đó mặt-mà với ai ? » Các bản

nôm đều viết « vui gượng kẻo là », nghĩa giống nhau nhưng vì dưới có văn « mà » nên dùng chữ « là » mới phải.

— Quyền quốc-ngữ (tr. 85), quyền Kinh-bản (tờ 32 a) và quyền Kim Vân Kiều chú (q. 2, tờ 14 b) đều chép « Ngần-ngợ trăm nỗi, gửi mãi một thân ». Quyền Quan-văn-đường (tờ 40 a) và Vương Kim diễn tự (tờ 36 b) viết là « Ngần-ngợ trăm mối » nghĩa giống nhau, nhưng chữ « nỗi » hay hơn.

— Kinh-bản (tờ 32 b) và Vương Kim diễn tự (tờ 37 a) viết là « Hoa kia đã chấp cội này cho chưa ? » Chữ « cội » ấy, bản quốc-ngữ (tr. 86) và các bản nôm khác viết chữ « cành ».

— Quốc-ngữ (tr. 87) và Vương Kim diễn tự (tờ 37 a) viết là « Giấc hương-quan lưỡng mơn-mơ canh dài ». Quan-văn-đường (tờ 40 b) và Kim Vân Kiều chú (q. 2, tờ 16 a) viết là « lưỡng những mơn canh dài ». Duy Kinh-bản (tờ 32 b) viết là « lẫn mơn canh dài », nghe ra phải hơn, vì trên có chữ « giấc », thì xuống đến chữ « lẫn » mới hay.

— Bản quốc-ngữ (tr. 87) và các bản nôm đều viết là « Đã cho lấy chữ hồng-nhan », duy Kinh-bản (tờ 32 b) chép là « Đã cho lấy kiếp hồng-nhan » : trước chữ « kiếp » hay hơn.

— Kinh-bản, quốc-ngữ và các bản khác đều viết « Kì tâm họ Tuốc, cũng nói thư hương », duy có Quan-văn-đường viết là « cũng loài

thư-hương : nghe chữ « loài » không bằng chữ « nói ».

— Quốc-ngữ (tr. 88), Quan-văn-đường (tờ 41 a) và Kim Vân Kiều chú (q. 2, tờ 18 a) đều viết « Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân ». Kinh-bản (tờ 33 a) và Vương Kim diễn tự (tờ 37 b) chép là « Ngày xuân lắm lúc quên về với xuân » : chính chữ « quên » tức phải vì có câu chữ nhỏ « lạc nhi vong qui », vì mà quên về.

— Quốc-ngữ và các bản nôm đều viết « Một mãi trong cuộc chuy-hoan » ; chỉ có Kinh-bản (tờ 33 b) viết là « Một-mê », có lẽ chữ « một-mê » hay hơn.

— Quốc-ngữ (tr. 89) viết là « Thang lan rủ bức trưởng hồng tâm hoa ». Các bản nôm cũng viết chữ « tâm », nhưng phải đọc là « tằm » ; vì chữ nôm không có chữ « tâm » nên viết chữ « tâm ». Xem ra chữ « tằm » mới đúng nghĩa, vì Sử-tử có câu « Dự : lan thang hề một phượng », nghĩa là giới nước nóng hoa lan kia là tằm cho thơm.

— Quốc-ngữ (tr. 89) và Kim Vân Kiều chú (q. 2, tờ 19 a) viết là « Rõ-ràng trong ngọc trắng ngà ». Kinh-bản (tờ 33 b) Quan-văn-đường (tờ 41 b) và Vương Kim diễn tự (tờ 38 a) đều viết « Rõ màu trong ngọc trắng ngà ».

— Quốc-ngữ (tr. 89) viết là « Nàng rằng : « Vàng bất ý chàng », các bản nôm đều viết là « lờ lợ chàng ».

(Xem tiếp trang 9)

Ý-KIẾN BAN ĐỌC

I

CHÚT ÍT CẢM - TƯƠNG VỀ VĂN-HỌC HIỆN THỜI CỦA TA

Trong bài « Nếu cứ vậy mãi. . . » của ông Hoa Bằng đăng trong Tri Tân số 123 ngày 2 Decembre 1943, ông tỏ ý than phiền rằng những người lãnh đạo với các nhà văn cùng tác phẩm của họ, thật đã giết quyền lợi và danh dự người cầm bút. Ông lại lo rồi đây « không có ai dám bằng bài đăng vào toàn quán quốc học nữa ».

Theo thên ý, ông đã quá lo xa, vì hẳn ai cũng biết, hiện nay văn học nước nhà đã tiến rất nhiều; những người biết quý chuộng các nhà văn càng ngày càng lắm. Chúng tôi dám đem bày tỏ cùng chư vị độc giả đôi chút cảm tưởng riêng về văn học hiện đại.

* * *

Những người bi-quan đến bậc nào đi nữa, những người xưa nay vẫn tỏ vẻ bỡ-bững, hoài nghi đối với văn học nước nhà, khi đứng trước tủ kính một hiệu sách vào lúc này, chắc hẳn là thấy thanh-kiến, cảm tưởng của mình không đứng vững được nữa: Văn học nước nhà hiện nay đã thấy tiến hóa một cách rõ rệt.

Thật là một sự vui mừng, vinh dự chung cho hết thảy những ai vẫn hết lòng phụng-sự cho chữ nước nhà.

Mới một vài năm trước đây, biết bao nhiêu là sách vô giá trị, nhằm nhĩ của một số văn sĩ trục lợi, không biết tự-trọng, đã bán rẻ

ngồi hút đề ca tụng, bợ đỡ, những kẻ sa ngã, để khen ngợi bài « tài hoa, son trẻ », để than khóc hạo huyền, những mối tình mơ-mộng của những thanh niên quá yếu đuối về tinh-thần. Những sách đáng vứt đi đó, may thay không còn nữa, hay có họa chăng chỉ là một hai quyển vứt bỏ ở một xó tủ nào, không ai buồn rờ đến nữa. Bây giờ đây, tủ sách quốc học của chúng ta không thiếu gì những sách giá trị về đủ các loại: Văn học, Sử học, Đạo học, Triết học, Khoa học, v. v. . . Riêng về hai loại kể sau tuy phần nhiều chỉ là sách dịch, song đủ chứng tỏ rằng về những môn học khó khăn cũng có nhiều người chịu tốn công phu mới viết nên được, và chúng ta có thể hy vọng rất nhiều ở họ.

Thật là một bước dài của nền văn học nước nhà, chúng ta phải vui mừng, thanh thản công nhận như vậy. Nhất định không thể hoài nghi được như một số ít người tưởng đó chỉ là một thời, một phong trào.

Những nguyên nhân làm cho văn học nước nhà đã tiến bước.

a) Gần đây, các nhà phê bình, các nhà văn chân chính, cùng các báo đứng đắn đã hết sức mặt sát, chỉ trích những nhà xuất bản và bầy văn sĩ vô lương tâm làm dụng ngôi bút, dám coi văn chương là môn « đầu cơ ». Việc

cấm những sách nhảm nhí, có hại cho phong hóa nước nhà đã thi hành đến triệt để và được quốc dân hoan nghênh.

b) Cuộc đại chiến hiện thời tuy có nhiều điều tai hại, nhưng lại làm cho nước nhà tiến về rất nhiều phương diện như văn học, khoa học, công nghệ, v. v. . .

(Bài này chúng tôi riêng nói về mặt văn học). Chiến tranh làm cho việc giao-thông, thương-mại bế-tắc, ta không mua được giấy ngoại-quốc nữa, trong lúc số giấy sản-xuất ở xứ nhà chưa đủ dùng. Giá giấy lên cao dần, cả mực in nữa, và vì thế các sách, báo xuất bản cũng phải tăng giá, trong khi số độc-giả vẫn giữ mức bình thường. Sách, báo bán càng ngày càng cao, nếu không có giá trị, tất-nhiên phải ế hoặc đình-bản. Tất cả mọi thứ đều phải mua đắt, nếu sách báo đọc không thấy gì là hứng thú, bổ ích, tất độc giả xót tiền, không chịu mua nữa. Giá bây giờ những sách có hại dù vẫn được công-nhiên, xuất bản cũng không được một ai đếm xỉa tới nữa. Theo luật đào thải, cái gì vô ích, bất-thiện, tất phải mai-một. Theo thời giá, sách dày độ 200 trang đã tới 5 đồng bạc hay hơn nữa, nếu độc giả không thấy gì là ích lợi, giúp thêm cho đường học-hỏi, chắc sẽ lảng tránh, không mua. Độ-cũng là một nguyên nhân về tâm lý nữa vậy.

c) Nhưng nguyên nhân xác đáng hơn cả, là trình độ tinh thần của độc-giả và nhất định là nhà văn đã tiến hơn lên nhiều. Đứng vững lập trước cuộc đại chiến hiện thời, thấy biết bao dân-tộc

phải lẫn lộn ra chiến đấu, xâu xé lẫn nhau, có lẽ nào chúng ta cứ vô tình, không chịu suy xét mãi được? Trong khi bao nhiêu nước đem quân ra mặt trận tranh nhau hơn thua, sống chết, ai có thể tưởng tượng là có một nước hầy còn một số văn sĩ dám viết ra những lời khêu gợi, suông-xả để nhả bớt một đám độc-giả chỉ biết ăn với chơi, không lo nghĩ gì đến ngày mai. Chiến tranh hiện thời thật là một bài học sống cho dân tộc ta. Tất cả đều đã mở mắt, dễ trông rõ vào sự thực của Thời-thế, của Đời, của Lễ sống. Chúng ta phải quả quyết tin rằng mình phải, và thừa sức đề tiến về tất cả mọi phương diện. Một ví dụ rõ-ràng, đó là sự tiến bước nhanh chóng của nền văn học nước nhà.

Đề kết luận, không gì bằng chúng ta nên thành thực nhận biết công ơn của các nhà văn, nhà báo đã cố công, hết lòng góp sức đề phụng sự văn học nước nhà; một ngành quan trọng của xã-hội.

Một cách quý mến văn học dễ dàng nhất, ấy là việc chọn và mua sách đọc. Quý nhà văn, quý tác phẩm của họ, hơn nữa lại làm những người không hay đọc sách phải ham đọc, quý sách,

Những sách giá trị đều nên mua, mua hết thấy, và chỉ mua những sách đáng đọc thôi. Như thế, những sách vô ích sẽ phải tiêu diệt dần đi để nhường chỗ cho bước đường tươi sáng của nền văn học quý báu, hoàn toàn lợi ích cho hết thấy chúng ta và sau này.

THANH-SƠN

II

Nỗi khổ-tâm của thanh-niên ngày nay trong lúc đọc sách

Một nhà tu-sĩ đã lên tiếng bảo rằng: «độc-giả ngày nay đọc người chứ không phải đọc sách.»

Sống đọc sách mà kiếm-diêm được sách, không phải là không khó, nhất là đối với thanh-niên chúng tôi ngày nay.

Chúng tôi bây giờ không biết chữ nho chỉ biết chữ pháp. Xem sách quốc-văn thường phải tra tự-vị mới hiểu được. Kể có điều gì ngờ vực là chịu chết, vì xem vào bản chữ nho thì mù đặc. Đó là một sự thiệt-thòi lớn cho thanh-niên chúng tôi ngày nay, trên đường văn-học nước nhà.

Trước nỗi khổ-tâm đó, chúng tôi chưa đến nỗi thất vọng. Chúng tôi có thể trông mong vào bậc lão-thành trí-thức, tham bác cả nho học và pháp-học, đang ra công dịch sách nho ra quốc-văn và pháp-văn.

Nhưng ở quãng đường ngoặt của lịch-sử văn-học Việt-nam, thanh-niên chúng tôi thường bị lúng-túng trước những bộ sách dịch và dịch nghĩa của các danh-nhân mộ-phạm trong nước.

Tôi xin trình bày ra đây, vài sự lúng-túng của tôi, dám mong các bậc lão-thành chỉ giáo cho.

Bước chân lên đường văn-học nước nhà, tôi bắt đầu xem truyện *Thủy-Kiều* là một thi-phẩm kiệt-tác, vô tiền tuyệt hậu của Nguyễn-D.

Tôi mới đọc được vài chục trang đã gặp, khi đọc đến câu:

« Một mình *lưỡng-lự* canh chầy »

Ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch: *lưỡng lự* (hésiter et réfléchir) và ông lại chú-thích: Ne pas confondre avec: *lưỡng-lự* (hésiter entre deux parties à prendre) — « Kim - Vân - Kiều — éditions Alexandre de Rhodes. »

Giờ tra *Việt-nam tự-diện*, thì thấy định nghĩa: *Lưỡng-lự* — Ngần-ngừ không quyết: Một mình lưỡng-lự canh chầy (K.)

Vậy đâu là đúng?

Rồi khi đọc đến câu: « Nước ngậm trong vạt thấy gì nữa đâu? » thì tôi phải dừng lại -- đồng thời với chàng Kim: Kim đứng lại tìm người yêu, tôi dừng lại tìm chân-lý:

Ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch:

Nước-ngậm: une flaque d'eau dormante làm cho tôi choáng-váng cả người, vì tôi vẫn hiểu hai tiếng « nước ngậm » ra nghĩa khác hẳn, chàng Kim gặp Kiều giữa một vùng rất nên thơ:

« Dưới dòng nước chảy trong veo,
« Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha. »

Khi về, chàng tương-tư Kiều, chàng « Nhớ nơi kỳ ngộ vội rời chân đi »

Vậy nơi kỳ-ngộ đó là một vùng có « nước chảy trong veo », cỏ cây xanh ngắt:

« Một vùng cỏ mọc xanh-rì,
« Nước ngậm trong vạt, thấy gì nữa đâu? »

Bởi thế tôi hiểu « nước ngậm » đây là nước chảy thao thao thành tiếng như « ngậm » lên nững độn sâu thẳm não-nùng, làm lay động kẻ si-tình tới tìm người yêu không còn ở đây nữa. Nhìn xuống dòng nước chảy trong vạt mà tìm bóng người yêu thì thật là trong đẹp. Nhưng có thấy gì nữa đâu, thì thật là đau thương không bờ bến, cũng như dòng nước nọ chảy tới chỗ vô biên....

Viết bài này, tôi chỉ thành-thực tỏ cùng bậc trí-thức lão thành hết nỗi khổ-tâm của thanh-niên chúng tôi ngày nay trong lúc đọc sách, và nhân tiện tôi trình bày một kiến-giải của tôi về câu thơ Kiều đó: dám mong bậc lão thành trong nước chỉ giáo cho, tôi được ơn vô cùng. KIÊM-TỬ (Hanoi)

ĐẠI-NAM DẬT-SƯ

Số 38

Ứng-hóa NGUYỄN-VĂN-TỔ

XXVII. — Họ Dương và họ Kiều.

Từ khi có họ Khúc, nước ta đã thoát vòng nô-lệ người Tàu, thì bên cạnh sách ta có một nhà họ Lưu ở Quảng-châu, nhân bên Tàu có loạn « Nam bắc phân-tranh », cũng bắt-chước Triệu-Đà, tự xưng hoàng-đế đặt nước là Nam-Hán, đã chiếm-cử được Quảng-châu, lại muốn nuốt nốt Giao-châu, cho nên mới mượn cờ sang đánh Khúc Thừa-Mỹ. Thừa-mỹ bị bắt, tuấn ra đất Giao-châu lại thuộc về Nam-Hán, nhưng Nam-Hán cũng chỉ « dăng-buộc » (cơ-mi) đề cầu lấy tiếng mà thôi, thực ra không lấy được tác đất nào, thu được đồng thuế nào ở Giao-châu chính chúa Nam-Hán là Lưu-Nham cũng đã nói với tả hữu rằng: « Dân Giao-chỉ hay làm loạn, chỉ có thể dăng-buộc mà thôi ». Xem lời bàn của sử-thần Ngô-thi-Sĩ dưới đây, thì Lưu-Nham cũng là tay kiệt-biệt: « Xét Nam-Hán thế-gia, ông nội Lưu-Nghiêm là An-Nhân, làm nghề buôn-bán, nhà ở Nam-hải, cha là Khiêm, anh là An, gặp đời loạn-lạc, thường lập công ở Lĩnh-nam, rồi gồm cả khu đất Nam-hải. Khi Lưu-Nghiêm đã xưng đế, các anh-hùng ở Lĩnh-nam, chia nhau chiếm-cử các quận. Lưu-Nghiêm đã lấy được châu Ung châu Dung, lại bắt được Thừa-Mỹ ở châu Giao, tính hay khoe-khoang, thường tự nói quê ở Hàm-tân, xấu-hỗ làm vua Man-di, gọi thiên-tử nhà Đường là Lạc-châu thứ-sử thế mà Đường

Trang-tông cũng không thể động binh. Sau truyền đến con là Lưu-Phân, Lưu-Thành, cháu là Lưu-Trưởng, từ khi tiếm ngôi đến khi mất nước được 55 năm.

Về cuối Đường, những bọn xưng bá ở các trấn thì Lưu-Nghiêm cũng là tay giỏi. Nhưng đến việc xâm-lấn phương Nam, lần trước bắt được Thừa-Mỹ, lần thứ hai bị thua, thân hành đốc chiến mà đến nỗi chết con, rút cục cũng không dóm-dổ được Giao-nam. Ý chừng giới chấn phân-tranh, sắp mở nghiệp nhất-thống, chonên Nghiêm tuy cường-bạo, cũng không làm gì nổi » (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, q. 7, tờ 2 b).

Sau khi Khúc Thừa-Mỹ bị bắt năm (923) nước ta có Dương-diên-Nghệ (chép theo *K. d.*, q. 5, tờ 16 b; các quyền sử khác chép là Đinh), là người châu Ái, nguyên là nha-tướng của Khúc-Hiệu, thường có chí khôi-phục đất nước đề báo thù cho họ Khúc, cho nên từ năm 923 đến năm 931, Dương-diên-Nghệ nuôi đến 3000 tráng sĩ làm nha-binh (*Đại-việt sử-ký*, q. 7, tờ 3 a, *Toàn-thư*, q. 5, tờ 18 b, và *Việt-kiều thư*, q. 4, tờ 18 b, đều chép Diên-Nghệ nuôi 3000 giả-tử). Lý-Tiến (là người của Lưu-Nghiêm cho làm thứ-sử châu Giao) báo tin về cho chúa nam Hán. Năm ấy (931) Diên-Nghệ cử binh vây Lý-Tiến. Lưu-Nghiêm sai thừa-chỉ là Trần-Bảo đem quân sang cứu, chưa đến nơi, thì thành đã bị hãm.

Lý-Tiến chôn vờ. Trần-Bảo đến vây thành, Diên-Nghệ ra đánh, Trần-Bảo thua, Diên-Nghệ giết được Trần-Bảo, lấy lại châu Giao, tự xưng tiết-dộ-sứ. Cứ như thế, thì từ năm 923 đến năm 930 ai cai-trị dân ta? Có lẽ Thừa-Mỹ được tha, lại cai-trị châu Giao, cho nên *Đại-việt sử-ký* tiền-biên, (q. 7, tờ 2 a) chép họ Khúc đến năm 931 mới hết.

Đại-việt sử-ký tiền-biên (q. 7, tờ 3 a) lại chép rằng: « Trước kia Diên-Nghệ nghĩ mưu phục-thù cho Khúc-Hiệu, mới đặt trường chọi vật, chiêu-áp hào-kiệt trong châu, đem đại-ngĩa khuyến-khích, cùng bàn mưu khởi sự, rồi đánh, tướng Nam-Hán là Lý-khắc-Chính. Khắc-Chính bị thua. »

Như thế, có lẽ phải hơn, vì năm 923 Lưu-Nghiêm cho Lý-Tiến làm thứ-sử, Lý-khắc-Chính giữ thành; thế mà năm 931 Diên-Nghệ vây thành, chỉ thấy chép Lý-Tiến chôn chạy, vậy thì Lý-khắc-Chính bấy giờ ở đâu, có lẽ Diên-Nghệ đã đuổi từ khi lập trường chọi vật kia rồi.

Việt-kiều thư (q. 4, tờ 18 b) chép rằng: « Khi Dương-diên-Nghệ nuôi hơn 3000 giả-tử, đề khôi phục châu Giao, thủ-tướng Nam-Hán là Lý-Tiến biết, nhưng ăn của hối-lộ nên không báo tin cho chúa Nam-Hán biết, nên Diên-Nghệ cử binh vây châu Giao, chúa Nam-Hán sai thừa-chỉ là Trình-Bảo sang cứu... » (các quyền đều chép họ Trần, duy *Việt-kiều thư* chép họ Trình).

Diên-Nghệ tự xưng tiết-dộ từ năm 931 đến năm 936 bị nha-tướng là Kiêu-công-Tiểu giết; thế là tự xưng tiết-dộ được sáu năm; còn 8 năm trước tuy chưa xưng

tiết-độ, nhưng trong khoảng ấy Thừa-Mỹ đã bị bắt, cho nên quyền Hoàng - viết giáp - lý chép: « Dương - diên - Nghệ làm tiết-độ được 14 năm » (923-936.)

Kiều - công - Tiểu (người châu Phong), giết chủ-tướng là Dương-diên-Nghệ vào năm 937, cũng tự xưng tiết-độ-sứ.

Sang năm sau (938) cũng một người nha-tướng của Dương-diên-Nghệ, tên là Ngô-Quyền, thấy Công-Tiến là người bội nghịch, giết thầy để tranh cướp quyền vị, nên Quyền khởi binh để đánh. Sử-thần Ngô-thời-Sĩ có câu khen Dương-diên-Nghệ, rằng: « Một tấc đất, một thước đất, của tổ-tông để lại, con cháu còn nên giữ, huống chi là cố quốc; cái thù một giầy tơ một sợi tóc (bé nhỏ) của bề bạn, người anh-hùng còn phải báo, huống chi là ân-clử: Dương-đỉnh-

Nghệ thực là một người trượng-phu! » Thế mà vì phồng-bì vô mưu, bị phải nghĩa-nhi là Kiêu-công-Tiểu thí nghịch. Làm người có tâm huyết ai là chẳng thương Dương-diên-Nghệ mà căm giận đứa Kiêu-nhi, Công-Tiểu vừa là nha-tướng vừa là nghĩa-nhi, chỉ vì lòng cầu phú-quý quá ư cấp-táo, nên mới làm những việc bội-nghịch như thế!

(Còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

Tài-liệu đề đính-chính những bài văn cổ

(Tiếp theo trang 5)

— Quốc-ngữ tr. 90^a và Vương Kim điển tự (tờ 33 b) viết « Nỗ què nghĩ một hai điều ngang-ngang ». Kinh-bản (tờ 33 b) viết « Lòng què dờ một vài điều

ngang - ngang ». Quan-văn-đường (tờ 42 a) viết « Nỗ què còn một hai điều ngang ngang ».

— Quốc-ngữ và các bản nôm khác đều viết « Đoan-trường lúc ấy mà buồn tênh ». Riêng Kinh-ngữ bản (tờ 34 a) thì chép « giờ mà buồn tênh ».

— Các bản nôm và quốc-ngữ đều chép « Chẳng như con bướm liệng vành mà chơi ». Kinh-bản (tờ 34 a) chép là « liệng vành chứt chơi », nghe có lý hơn.

— Hai bản sách viết (AB) 233 và 234, chép là « Lòng trên trời xuống, biết lòng có thương », bản quốc-ngữ (tr. 93) viết là « biết rằng » Kinh - bản (tờ 34 b) viết là « Lòng trên trông xuống, biết lòng có thương ».

(Còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

QUỐC HỌC THƯ XÃ

Mới phát hành

VIỆT HOÀ THÔNG SỬ SỬ LƯỢC
Giá 5\$00

Lược-luận về PHỤ-NỮ VIỆT-NAM
Giá 2\$50

Sắp phát hành

LỊCH - SỬ BẢO - CHI Giá 2\$00

Luận-lý DU-THUYẾT YẾU THUẬT
NGHỆ - THUẬT và DANH - GIÁO



Thư từ ngân phiếu đề

M. LÊ VĂN HOÈ

16 bis Rue Tientsin Hanoi

Thư-xã Alexandre de Rhodes
MỜI XUẤT BAN

LỤC VĂN TIÊN

Quyển nhất

bản dịch của Dương-quảng
Hàm, Pháp-văn và Việt-văn
đối - chiếu, kèm tranh ảnh của
Mạnh-Quỳnh

sách dày 250 trang khổ 17x23

bản thường 4\$00 cước 0\$60

bản giấy láng 10\$00 cước 1\$28

lồng phát-bán

MAI-LINH

21 rue des Pipes

Hanoi

TOURANE Ở SÀI-GÒN

KHUÔNG-VIỆT

Học sử cận - đại nước nhà, thường gặp những cái bất ngờ còn u-ẩn mà kẻ hiểu-ký có thể lấy làm nguồn hứng cho công việc khảo-cứu sưu-tầm tài-liệu. Chẳng hạn như « Tourane ở Sài-gòn ».

Tourane mà ta gọi Đà-nẵng hay cửa Hàn, ở về miền duyên-hải thuộc địa-phận Trung-kỳ, là nơi, giữa thế-kỷ 19, người ngoại dương thường đến điếu vớ dưng oai, phô-trương sức mạnh, là nơi khai hấn, cuộc binh lửa đã đưa nước Việt-nam vào con đường mới của ngày nay. Đó là điều mà không còn người Việt trí-thức nào chưa biết rõ.

Thế mà một tình-cờ của lịch-sử lại đem chữ « Tourane » vào tận Nam-kỳ đặt làm tên tổng, tên làng.

Trong tập quan-báo của Đạo binh pháp viễn-chinh ở Nam-kỳ (Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine), năm 1863, nơi những trang 255, 256, 257, 258 có ba bản kê rõ những khu-vực hành-chánh của ba tỉnh phía đông Nam-kỳ mà hòa-ước ngày 5 tháng 6 tây năm 1862 đã nhìn nhận thuộc Pháp.

Thuộc tỉnh Gia-định, phủ Tân-bình, huyện Bình-dương rộng 6 tổng, 75 làng. Trong đó « tổng Tourane », gồm 3 làng.

Sao lại có « Tourane tổng » (chữ trong B. O... đã dẫn trên) ở Nam-kỳ? — Nay thuộc về đâu và còn lại dấu-vết gì?

Đó là hai câu hỏi mà trong phạm

vi bài này, chúng tôi rán giải đáp rành rẽ, dựa theo những tài-liệu đã sưu-tầm được.

Theo những quyền sử có nói đến thời-kỳ cận-dại của nước Việt-nam (1), thì ngày 1 tháng 9 tây năm 1858, Hải quân trung-tướng Rigault de Genouilly đánh chiếm Đà-nẵng, nguyên-nhơn chỉ vì việc cấm đạo gia-tô và giết hại những vị giám-mục Pháp và I-pha-nho.

Chiếm Đà-nẵng nhưng không thể tiến đánh kinh-đô Huế vì không thông đường lối, chẳng rõ lực lượng của đối-phương và cũng vì binh sĩ bị bệnh khá nhiều, Rigault de Genouilly bèn sắp đặt một đồn kiên-cố tại bán-đảo Tiên-cha (2), để lại một toán binh có lương-thực đầy đủ, dưới quyền điều-khiển của Hải-quân đại-tá Toyon (3) rồi ngày 2 tháng 2 tây năm 1859 (4), người cùng hạm-tội Pháp I-pha-nho xuôi miền Nam đánh lấy thành Sài-gòn.

Hạ xong thành Sài-gòn ngày 17 và 18 tháng 2 tây năm 1859, Rigault de Genouilly trở ra Đà-nẵng, để lại Hải-quân trung-tá Jauréguiberry trấn giữ đồn « Fort du Sud » mới xây trên nền đồn Hénom-Bigne của người Việt-nam (5).

Tới Đà-nẵng ngày 20 tháng 4 tây năm 1859 (6), qua ngày 8 tháng 5 tây (7), trung-tướng Rigault de Genouilly tiến đánh các đồn lũy của quân Việt-nam. Kế, nhiều binh sĩ phải bị nhốt thả giết hại (8),

người bèn bàn việc giảng-hòa, nhưng không thành. Khỏi lửa lại nổi lên một phen nữa vào ngày 15 tháng 9 tây năm 1859 (9).

Ngày 19 tháng 10 tây năm 1859, Hải-quân thiếu-tướng Page đến Đà-nẵng thay cho trung-tướng Rigault de Genouilly, và qua ngày 18 tháng 11 tây, tiếp tục việc đánh phá đồn lũy Việt-nam (10).

Trong lúc đó nước Pháp cùng nước Anh lại có việc bất hòa với nước Tàu vì hiệp-ước Thiên-tân ký ngày 27 tháng 6 tây năm 1858 không được Chánh-phủ Trung-hoa thi-hành (11).

Thiếu-tướng Page được lệnh kéo hạm-đội sang Tàu, đặt dưới quyền chỉ-huy của Hải-quân trung-tướng Charner. Vì thế, ngày 23 tháng 3 tây năm 1860, tất cả binh Pháp và I-pha-nho rút ra khỏi Đà-nẵng, kéo về Sài-gòn chỉnh đốn lại trước khi sang đánh Tàu (12).

Chúng tôi phải dài dòng dẫn lại những việc đã xảy ra, từ tháng 9 tây năm 1858 tới tháng 3 tây năm 1860, tại Đà-nẵng cốt để chỉ rõ rằng trong khoảng thời-gian đó, binh thuyền Pháp hai phen có đi lại trên đường Tourane-Sài-gòn (lần đầu ngày 2-2-1859; lần sau ngày 23-3-1860). Còn một phen nữa, theo ông Abel Boeuf (13), là tháng 12 tây năm 1859, Hải-quân thiếu-tướng Page có từ Tourane vào Sài-gòn xem xét tình hình binh sĩ ở đồn « Fort du Sud ».

Trong những lượt đi lại đó, thế nào quan quân Pháp cũng có đem theo một số dân Việt-nam ở Tourane, hoặc làm người hướng-đạo vì phần đông họ chuyên nghề chài lưới, quen thuộc đường biển và hẳn đã thường ra vào Sài-gòn, hoặc dùng vào những công việc nhất-nhàn.

Ngay khi quân Pháp còn đóng ở Tourane, cũng đã có dân Việt-nam theo giúp việc. Hải-quân trung-tướng Rigault de Genouilly tổ-chức họ thành hai đội có súng ống hẳn hoi để đi tiền đạo và thêm lực-lượng cho binh viện-chính (14). Và khi bàn việc giảng-hòa, Hải-quân thiếu-tướng Page có đưa ra khoản thứ 4, trong 11 khoản của tờ hòa-thư: « dân ngu đã chịu làm thuế với nước Pháp, xin đừng bắt tội » (15).

Như ta đã biết, việc giảng-hòa không thành, nên khi binh Pháp rời bỏ Tourane, kéo vào Sài-gòn, thì lẽ tất-nhiên những người dân Việt-nam, đã có giúp họ ít nhiều, dầu muốn dầu không, cũng phải theo vào đặng tránh trọng tội đối với vua quan ta.

Việc « đi theo » này đã được người đồng thời chứng chắc và ghi lại trong nhiều sách báo. Như những ông: 1) Lucien de Grammont trong quyển *Oaze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine*. — Napoléon-Vendée, J. Sory éd. 1863, trang 99 — 2) ông E. du Haillay trong *Revue Maritime et Coloniale*. Quyển 35, 1866, trang 776 — 3) ông P. G. Richard, bài chép tại trong quyển *Documents...* của ô. J. Bouchot đã dẫn, trang 116 — 4) ông Paulin Vial, trong sách đã dẫn, trang 84.

Đã biết nguyên-nhơn và bằng-chứng về việc dân Việt-nam gốc ở Tourane di-cư vào Sài-gòn, bây giờ ta thử tìm những chỗ họ trú ngụ trên đất Nam-kỳ và những di-tích còn lưu lại tới ngày nay.

Theo lời ô. P. G. Richard thì: «...làng Tourane do người giữ đạo gia-tô lập ra. Những người ấy, khi ta triệt binh khỏi Tourane, đã cùng người Pháp vào Sài-gòn và được cấp nhiều đất, trên đó họ dựng làng mà họ đặt cho cái tên của quê hương ra-văng » (16).

Thế là « người Tourane » vào Sài-gòn lập ra « làng Tourane ». Làng ấy được ghi rõ trên bản địa-đồ thám-sát châu-thành Sài-gòn do viên đội-trưởng Le Faucheur vẽ ngày 19 tháng 7 tây năm 1860, dưới sự chỉ huy của đại-ủy công-binh Pleuvier (17). Theo đó thì làng Tourane ở về vùng sở Ba-sơn (arsenal de la Marine) ngày nay. Và báo *Courrier de Saigon* ngày 5 tháng 3 tây năm 1865, trong bài nói về việc xây cái v (vũng) sửa tàu, có nhắc lại việc đào đất thử hồi năm 1861, « trên địa-phận làng Tourane cũ giữa sở Pháo binh và xưởng đóng tàu của Hải-quân »; tức là tại vùng sở Ba-sơn ngày nay.

(Xem tiếp trang 14)

(1) Xin dẫn vài quyển: 1) Trần-trọng-Kim. *Việt-nam sử lược*. Quyển hạ In lần thứ hai. — Hà nội, Trung-Bắc tân văn. 1929.

(2) P. Cullen. *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* — Paris Challamel, 1910.

(3) Paulin Vial. — *Les premières années de la Cochinchine, colonie française*. Tome 1. — Paris Challamel. 1874.

(4) O. Taboulet. — *Les origines historiques de l'Indo-chine française* — Hanoi. Imp. Taupin et cie 1938.

(5) Abel Bœuf. — *Histoire de la conquête de la Cochinchine* (1858-1861) — Saigon. Ed. Nguyễn-văn-Cửa. 1927.

(2) Guide Madrolle (Indochine du Sud) trang 190

(3) Abel Bœuf, sách đã dẫn, trang 18.

(4) Illustration số 843, ngày 23-1-1859 quyển XXXIII, trang 164.

Ông André Baudrit trong quyển *Guide historique des rues de Saigon* 1^{er} édition — Sili Saigon, 1943, trang 18 lại nói ngày 3-2-1859.

(5) — J. Bouchot. — *Documents pour servir à l'histoire de Saigon* (1859-1865). — Saigon. Imp. Nouvelle A. Portail — 1927, trang 24 và 50. Đây chỗ là đồn Hữu bình, (Quốc-triều chánh biên toát-yếu. Huế Imp. Đắc-lập. 1923, trang 320) lại có tên khác là đồn Cá-tré. (Theo lời một vị cố lão và ô. Paulin Vial trong cuốn sách đã dẫn, trang 80). Ngày nay dấu-vết của đồn này không còn chỉ khác non là một gốc đa già cỗi tại « Làng tô » (A. Baudrit, sách đã dẫn, trang 87).

(6) — Lieutenant Baulmont. *La prise de Tourane* *Revue indochinoise*. 1904, trang 692.

(7) — Dr A. Sallet. *Campagne franco-espagnole du Centre Annam: prise de Tourane 1858-1861* *Bulletin des Amis du Vieux Huế*. 1928, số 3, trang 173.

(8) — Từ ngày 15 tháng 6 tây tới ngày 15 tháng 8 tây, chết mất 136 người. Trong số đó có hai vị đại-ủy Loubière và Gaston Cadauban (Lt Baulmont - Bài đã dẫn - *Revue indochinoise* 1904, trang 694).

(9) — Bulletin A.V.H. 1928 số 3, trang 175.

(10) — Bulletin A.V.H. 1928 số 3, trang 177.

(11) — *Revue indochinoise* 1904, trang 693.

(12) — Bulletin A.V.H. 1928, số 3, trang 179.

13) Sách đã dẫn, trang 26

14) Abel Bœuf, sách đã dẫn, trang 25.

15) O. T. C. B. T. Y, đã dẫn, trang 323.

16) Sách đã dẫn, trang 116.

17) Tài liệu riêng của tác-giả.

Khái-luận và Phê-bình Thi-ca cũ

CẢI TẠO TINH THẦN THI CA

Cuộc hòa-nhạc, tân-kỳ của, thơ mới. — Một nhà thơ mới vô tình lên án những người đồng-điệu. — Tản-Đà và Tú-Xương, hai sản-nhi của một thời đại — Tản-Đà, hiện-tượng đầu tiên và e-lệ của thời mới, Tú-Xương kẻ sót lại, nhưng đã « mất nét đi rồi » của thời cũ. — Di sản tinh-thần của ông cha có thể đem sinh-khí đến cho làng thơ hiện-đại.

của HOÀNG-THIỆU SƠN

Trong mười năm sau đây, thơ mới đã làm giàu, làm đẹp cho nền văn chương ta rất nhiều. Với cá nhà thơ mới, chúng ta đã được thưởng-thức một cuộc hòa-nhạc lung bùng, trong ấy « những mùi hương, những màu sắc những thanh-âm cùng nhau hưởng ỉ ợ » (1) cùng nhau hòa hợp rất mỹ-thuật, rất tán kỳ :

Lời màu vàng á-não buồn rầu của Huy Cận, đến màu tím lơ lửng say sưa của Xuân Diệu, qua màu xanh lơ êm đềm mơ màng của Tế-Lữ, mau lẹ trịnh-bạ hắt ngáy thơ sử Nguộc Puáp, cho đến màu đen u ám của Chế-Lãm-Viên, màu huyết đỏ rừng rợn của Hà-Mặc-tử.

Từ đờn hát hồ khoan què-mùa một-mặt của Nguyễn-Bính đến điệu kẻ khiêu vũ quay-cuồng đồn dập của Vũ Hoàng-Chương, từ đờn nhạc trang trọng đài các của Đan Phu Fú đến tiếng rú kinh hồn tán đờm của Han-mặc-tử.

Từ hương trầm thanh tao, cổ kính của Quách-Tấn, đến mùi thơm ngào ngạt hoa bưởi, hoa nhài của Xuân-Diệu,

Đó đây thỉnh-thoảng cũng ngân lên đôi tiếng reo hùng tráng.

Nhưng tìm đâu thấy, thật tìm đâu thấy màu son đỏ của « ngọn quang-mình », mùi « chính khí » của « chén tân khổ »...

Đừng kể nữa những mảnh tình tan tác

Hãy đứng lên, nhạc sĩ với tôi, đi !

Tôi ghét anh mê giọng hát sâu-bi

Và tung mãi lăm hồn thừa trụy lạc.

Hãy đứng dậy ! Vứt chiếc cầm áo nã !

Tôi cần nghe những khúc nhạc rất hùng

— Thét ngựa lòng phi mã chẳng chồn chân.

Sáng như gươm lướt, mạnh như lòng bão.

Ôi nhạc sĩ, thật anh người thậm tệ

Quản-hoài chỉ những lối hát mé ly

Những câu ca không Đẹp lại không Thi

Của kỹ nữ vọc cuộc đời ê-chê ?

Hãy cung kính nhường các ngài tuổi tác

Những bản đờn, dịp hát thiếu tinh thần

Hãy ra, nghe sóng vỗ ngẫm mây vẩn.

Rồi sáng chế cho tôi vài điệu khác.

Một nhà thơ mới « giận khúc Nam-ai » đã vô tình lên án tất cả những người đồng-điệu (2).

Tục mới của chúng ta ngày nay cũng chẳng khác nào một khúc Nam ai « mê-ly » « sâu-bi » và « áo nã ». Giữa lúc tinh-thần quốc-gia đang được cải tạo, chúng ta cũng phải cải-tạo tinh-thần văn học,

Đành rằng nghệ thuật trước phải vì nghệ thuật, nhưng nghệ-thuật Việt-nam ngày nay ẽ-lả và ủy-mỹ khác thường, dấn-dịch một-tinh-thần bạc-nhược.

Linh hồn của chúng ta không còn được Khổng-giáo kiểm-chế đã trở nên yếu-diệu quá, không còn có thể rung động theo những hồi trống ngũ liên của dĩ-vãng, âu cũng vì thiếu những lý-tưởng, những căn-bản vững-vàng để tin vào mà tổ-chức cuộc sống.

Cũng như, ngày xưa, d.rợ triều Lê mạt, lúc Trịnh chiếm cả quyền vua, sĩ-tử không có một tíu ngưỡng-sốt-sắng để nuôi tinh-thần, không có một lý-tưởng cao thượng để phụng thờ đã làm nên những văn-thơ rất thiều-não.

Một nhà nho đi thi đã để lại hai câu thơ đủ lưu-danh người muốn thuở.

*Thời hân phùng chí trị,
Thần nguyên thú tam thế
(May gặp thời đại định,
Thần nguyên lấy ba-vợ (3))*

Không phải ngày nay chúng ta mới « truy lạc ». Trước ta Tần-Đà và cả Tú Xương, ra đời quá chậm giữa một thế giới quá già (4) đã không còn đủ tráng khí để tiếp tục phong thái ung-dung, cốt-cách hào hùng của các thi-nhân ngày trước. Cũng như chúng ta, Tần-Đà và Tú Xương đều là hai « đứa con của thế kỷ » (5), hai sản-nhi của một xã-hội đang trải qua những điều thay đổi lớn lao.

Bán-khoảnh giữa hai ngã đường họ đã trở nên những kẻ yếm-thế. Trên đường cũ, họ không thể kiên nhẫn những gì bất-dị vững trãi để vin vào như những căn bản. Trên đường mới, họ vừa bỡ ngỡ, vừa hoài nghi. Họ là hai gạch nối đau thương giữa hai thời-đại.

Tần-Đà hiền-lành hơn, thi-sĩ hơn đã phát lên những tiếng rên tha thiết, Tú-Xương tinh nghĩnh hơn, thiết-thực hơn, đã bật nên những giọng cười mai-mĩa. Tần-Đà đã chừa để trào-lưu lời-cuốn, Tú-Xương đã phản-đồng lại trào-lưu một cách chua chát. Tần-Đà là hiện tượng đầu tiên và e lệ của thời mới, Tú-Xương là người sót lại, nhưng đã « mất nét đi rồi » của thời cũ vừa hạ màn.

Chúng ta may mắn hơn các bậc tiền bối đã được hoàn-toàn đi hẳn về một ngã đường.

Nhưng đã đi, phải nên trở lại.

Chúng ta, sau những cuộc viễn-du, đã rất giàu về những vật liệu tân-thời. Đã đến lúc trở lại quê

nhà đem ứng-dụng các cửa lạ phương xa cùng những gia-bảo chúng ta sẵn có.

Chúng ta phải là những kẻ ra đi thâm-thập vật hang bốn phương trời đem về trồng tu ngôi đền tổ trên dựng nên trái qua bao nhiêu thế-kỷ và đã giao lại chúng ta thủ-tự đề phụng-thờ hồn Đại Việt.

« Đi sản tinh thần của cha ông đại khái hãy còn nguyên vẹn. Tôi tin rằng nó có thể đưa sinh khí đến cho thơ và cứ các nhà thơ ra khỏi một tình-thế chừng như lúng túng... Nếu các thi-nhân ta đủ chân-thành để thừa-hởng di sản xưa, nếu họ biết tìm đến thơ xưa với một tấm lòng trở họ sẽ phát huy được những gì vĩnh-vĩnh hơn, sâu sắc hơn và bình dị hơn trong linh hồn nội giống... »

Đó chính như căn kết-luận của một quyển sách phê bình và tán dương thi-ca hiện đại (6).

Tôi xin mượn câu ấy làm câu kết cho tập khái luận nhỏ này

(12 m. 1914)

HOÀNG THIẾU SƠN

1) Baudelaire :

Les parfums, les sons, les couleurs se répondent ».

2) Nam-Trân (Huế, Đẹp và thơ)

3) Cát Xuyên tùy bút do Lê Du trích trong Nam Phong số 190 (gần gốc văn học nước nhà và nền văn học mới)

4) Vigny : « Venus trop tard dans un monde trop vieux ».

5) « Enfants du siècle »

6) Thi nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân.

Kỳ sau

Đặc san về

TỤC NGŨ, CA - ĐAO

Có những bài như

— Ba thể phú, tỷ, hứng trong ca - dao Việt - nam của TRÚC KIỆT

— Người và việc lịch sử trong ca dao

của HOÀ BẢNG

— Chiến sĩ Việt-nam qua các câu ca giọng hát

TIÊN-ĐÀM

— Kể sĩ thời xưa qua phong dao

PHẠM MẠNH-PHÂN

— Những sự chiêm nghiệm của người xưa trong ca dao

TRỊNH NHƯ-LUÂN

Và nhiều bài khác của Ưng-hoè Nguyễn-văn-Tổ, Kiều-thanh-Quê Nhặt Nham, Khái-Sinh v.v...

Các bạn muốn biết thân thế và sự nghiệp Lê quý Đôn một ngôi sao chói lọi trong văn học, một sử gia danh tiếng đời Lê, hãy đón coi :

ÔNG BẢNG LÊ QUÍ ĐÔN

của TIÊN-ĐÀM

Sách in đẹp, sẽ ra cuối tháng Juin.

Vì giấy khan nên số sách in có hạn, giá 1 \$ 20, các bạn đọc, các ngài đại lý xin viết thư về đặt trước. Ở xa xin chịu tiền cước 0 \$ 30 một cuốn.

Ngân phiếu, thư từ xin đề cho :

TRỊNH-NHƯ-LUÂN

121, Chanceaulme - Hanoi

Tourane ở Sài-gòn

(Tiếp theo trang 11)

Ông Jean Bouchot, một học giả uyên-thâm đã quá cố và có để lại nhiều sách về lịch-sử châu-thành Sài-gòn, có chứa trong quyển *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon*, trang 132, rằng làng Tourane ở giữa đại-lộ Luro hiện thời. Vậy cũng thuộc vùng sở Bascon. Nhưng chúng tôi không đồng-ý với ông về đoạn « giữa đại-lộ Luro » (dans l'axe du Boulevard Luro), vì đại-lộ Luro ngày nay tức là đại-lộ La Citadelle cũ và là một con đường có từ cựu trào (18).

Thế thì làng Tourane chỉ có thể ở về, hoặc bên trái, hoặc bên phải đại-lộ Luro, từ bờ sông Sài-gòn đi lên thành Martin des Pallières.

Chúng tôi thiên về thuyết bên phải đại-lộ Luro vì lý-do dễ hiểu là « người Tourane » đi đường biển vào tất nhiên có nhiều ghe thuyền. Những ghe thuyền đó là tất cả sự nghiệp của họ, thì ngạ nơi đâu họ phải đem theo đó, và vì thế họ cần chọn nơi thuận tiện. Vả lại, sông Sài-gòn sâu rộng không đáng phần vơi chắt thì thế nào họ cũng để những ghe thuyền ấy trong rạch Thị-Nghê (arroyo de l'Avalanche). Rạch Thị-Nghê đổ ra sông Sài-gòn và ở về bên phải đại-lộ Luro. Khốn nỗi, tại chỗ ấy, bây giờ không còn sót lại một dấu vết gì.

Tuy nhiên, theo những tài-liệu trên, ta có thể nói rằng làng Tourane, lúc ban sơ, được lập ra trên khoảng đất thuộc vùng sở Bascon ngày nay.

Chúng tôi nói: lúc ban sơ vì qua năm 1863, Chánh-phủ lấy lại đất của làng Tourane dựng nên nhiều công-sở và muốn qui-tụ tất

cả những người gốc-gác ở Tourane, nên vĩnh-viễn cấp cho họ nhiều sê đất rộng lớn trên bờ rạch Thị-Nghê (arroyo de l'Avalanche) ở giữa hai cái cầu số 2 (Cầu Đông Đa-Kao ngày nay) và cầu số 3 (cầu Kiệu Tân-định) (19).

Theo nghị-định đề ngày 18 tháng 5 lấy năm 1863 của Hải-quân trung-tướng De La Grandière, thì quan Bộ Sài-gòn được ủy-thác việc sắp-dặt dân Tourane trên đất mới và chia đều cho mỗi gia-đình một phần đất (20).

Đất rộng, người nhiều, « làng Tourane » thành « tổng Tourane »

Tổng Tourane thuộc huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh gia-định và gồm ba làng:

Chơn-săng, Sơn-trà và Tứ-chánh (21). Tiếng là ba làng nhưng cũng như một vì chỉ có một ban hội-tề.

Được ít lâu, làng Tứ-chánh lại sáp-nhập với làng Kế cận là Phú-hòa, còn lại hai làng Chơn-săng và Sơn-trà, dân số chỉ được 72 người. Vì thế, hai làng này không được tách hẳn ra, mỗi làng có một ban hội-tề riêng, như lời họ kêu xin với phủ cấm quyền. Và cũng từ đó, chánh-thức trên công-văn tờ trát thì hai làng Chơn-săng và Sơn-trà đã thuộc tổng Bình-trị Trung, lại có tên chung là « làng Tourane » (22).

Thế nên trong tờ lệnh của Hải-quân trung-tướng De La Grandière đề ngày 8 tháng 7 tây năm 1864 có nói rõ rằng việc canh-gác ba lô-cốt (blockhaus) số 1, số 2 và số 3 (23), giao cho ba làng Phú-mĩ, Tourane và Phú-hòa (24).

Về sau, trải qua nhiều phen thay đổi về mặt cai-trị, tên « làng Tourane » chẳng những không

còn ghi trên giấy trắng mà thời-gian còn giúp vào xóa mờ trong trí nhớ người ta. Tuy nhiên quần-chúng vô danh không quên đánh dấu lại cho đời sau một di-tích lịch-sử (25). Bởi thế, ngày nay « làng Tourane » tuy mất, mà « xóm vạn Chải » hãy còn.

Đã là dân Sài-gòn, như là đã có ở về khu Đa-kao (Đất họ) ai lại không biết hoặc không nghe nói tới « xóm vạn Chải ».

« Vạn » là làng bọn thuyền chài: vạn chài, vạn lưới (26).

Ba tiếng « xóm vạn Chải » mà quần chúng vô danh đã dùng để chỉ nơi trú-ngụ trên đất Sài-gòn của những người Việt-nam quê ở Tourane mà số đông đã chuyên nghề lưới cá, thật là đầy đủ ý-nghĩa và còn « hùng biện » gấp mấy những chữ « tổng Tourane, làng Tourane ».

Bây giờ ta hãy đi tìm di-tích mà những « người Tourane » xưa đã để lại trên đất Sài-gòn.

Theo chỗ dò hỏi của chúng tôi thì hiện nay còn sót lại ba ngôi đền:

1) Đền « Phú-hòa vạn » ở đường Paul Bert. (Đa-kao), số 4. Trên đã có nói làng Tứ-chánh của tổng Tourane sáp-nhập với làng Phú-hòa. Vậy đền « Phú-hòa vạn » đây rất có thể là do « dân Tourane » của làng Tứ-chánh lập ra. Chữ « vạn » sau hai chữ « Phú-hòa » là một bằng chứng. Đền day mặt ra rạch Thị-Nghê. Trong đền không còn một vật kỷ-niệm gì có thể cho biết là thờ vị nào. Chỉ thấy nơi bàn thờ chánh một tấm biển mới, khắc chữ « Thần ». Mặc dầu thế, mỗi năm vào ngày rằm tháng 8 ta, hội « Phú-hòa vạn » có phạn-

sự giữ việc hương khói trong đền, vẫn tổ-chức một cuộc cúng tế linh-dinh.

2.) Cách đền « Phú-hòa vạn » độ 200 thước, thuộc số 29 đường Paul Bert, có đền « Nam-chơn », thờ Quan-đế. Theo chỗ chúng tôi được nghe biết thì đền « Nam-chơn » ngày nay là « Chơn-săng từ » xưa. Ông huyện Nguyễn Văn-Cửa đã quá-cổ, chủ nhà in Union và báo *Lục Tỉnh Tân văn* là người đã thọ lãnh việc khôi hương đền « Nam-chơn » do người xưa lưu lại. Ngày nay hội « Nam-chơn tương-tế » nhận lấy phận-sự đó.

3.) Ở về đường De Foucault (27), số 115, có « Sơn-trà đình ». Trong đền thờ « Càng hải tứ vị » và « Thần Rái »... (Lang-Lai (28) đại tướng quân). Mỗi năm đều có cúng tế, do « Tỉnh-nghĩa hội » trông nom.

Lối kiến-trúc của ba ngôi đền này không còn nét xưa và chẳng có vẻ chi đặc-biệt, vì cả ba đền mới xây dựng lại gần đây (29). Ngoài ra trong đền cũng không còn giấy tờ hoặc vật gì có một giá-trị lịch-sử.

Có chăng những chữ « Phú-hòa vạn », « Sơn-trà đình » tạc trước đền và khắc trên biển thờ. Có chăng những câu chuyện mù-mờ do vài người có tuổi ở quanh ba ngôi đền thuật lại.

Dựa theo vị-tri của ba ngôi đền ấy, ta thử ước-đoán, trên bản-đồ cổ lâu-thành Sa, gọi ngày nay, địa-phận xưa của « làng Tourane ». Địa phận đó có thể nằm trong vùng mà ranh giới là:

- a) rạch Thị-Nghê về phía Bắc,
- b) đường Barbier về phía Nam,
- c) đường Vassoigne và Géraud Mangin về phía tây,
- d) đường Mayer và đại lộ Foch về phía đông.

Theo những tài-liệu đã trưng ở trên, mà một phần là góp nhặt trong các sách báo và một phần là riêng của chúng tôi chưa có ghi, ta có thể kết-luận chắc-chắn rằng có một nhóm người Việt-nam ở ở Tourane theo người Pháp vào Sài-gòn trong khoảng hai năm 1859-1860. Họ được ưu-đãi, cấp đất lập làng và đã sinh song trên vùng đất giữa hai khu Đa-kao và Tân-dịnh bây giờ.

Ngày nay con cháu họ vẫn còn, nhưng hoặc đã hoàn-toàn « Nam-kỳ hóa », hoặc vì thời-gian đã rủ một tấm màn quên lãng giữa hai đời người và làm tròn cái phận-sự phá-hoại của nó, nên ta không còn được hẳn hẵn đến đủ tài-liệu hay nhìn ngắm một di vật gì thuộc nhóm người ấy. Nội ân-hận càng thêm chua cay khi ta nhận thấy rằng việc mới xảy ra chưa đầy một thế-kỷ và thuộc thời-kỳ cận-dại của lịch sử nước nhà, là thời-kỳ chưa được ghi chép rõ.

KHUÔNG-VIỆT

18) André Baudrit, sách đã dẫn, trang 312.

19) *Annuaire de la Cochinchine française*. Năm 1865, trang 49

20) *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine*, năm 1863, trang 334-335.

21) Chơn-săng và Sơn-trà là tên hai địa phận thuộc Tourane (Trung Kỳ). Nay dân di cư lấy đất cho chỗ ở mới phải chia rẽ để phân-biệt nhau, hay để tỏ chút lòng tưởng nhớ cố hương

Về tên Từ Chấn, chúng tôi chưa tìm ra nguyên ủy. Rất mong được chỉ-giáo.

22) Tài-liệu riêng của tác giả.

23) Ba lô-cốt này dựng gần ba cái cầu trên rạch Thị-Nghê (arroyo de l'Avalanche). Cầu số 1, nay là cầu Phú Mỹ hay là cầu Thị Nghê. Cầu số 2, nay là cầu Bông Đa-kao. Cầu số 3, nay là cầu Kiệt Tân-dịnh.

24) *Bulletin officiel de la Cochinchine*, năm 1864, trang 78.

25) Chẳng hạn như trên đã nói về tên « Cờ tre » của đồn Hố-bình (Fort du Sud).

26) Việt Văn tục ngữ của hội Khưu Trí Tiễn. Đuốc — Hào-lộ. Trang Báo Tân Văn. 1931, trang 624

27) Nhiều người gọi sai là đường Faucault, có lẽ vì bằng chữ tên đường đã sai. Xem A. Baudrit, sách đã dẫn, trang 229.

28) H.B. chưa — Nên là chữ 嶺 (thì đọc là « thái » mới đúng).

29) Đền « Phú hòa vạn » dựng lại năm 1923.

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Giá báo	
1 năm	18\$00
6 tháng	9, 50
3 tháng	5, 00
Mỗi số	0, 40

Một quyển cổ sử nói về Á-đông

Ông-Hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Ông Nguyễn đức-Quỳnh mới ra một quyển sử, nhan đề là *Thượng cổ sử Cực Đông* (Ấn-độ — Trung-hoa) in trong tạp-chí *Văn mới*, số 32-33, ngày 25-4-1944, được 277 trang theo khổ giấy thường.

Trang 25 ông viết một câu rằng: « Áp dụng phương pháp khoa học trong công cuộc nghiên cứu quá khứ ». Giả ông làm đúng như lời nói, thì quyển sách này bỏ lịch nhều lắm. vì sử Ấn-độ chưa có mấy người chép ra quốc-ngữ. Xét ra, ông không theo phương pháp ấy, và còn phải sửa chữa nhiều. Tôi kể một vài chỗ sai lầm ở 50 trang trên như sau này:

Trang 21, ông nói « Lớp người ở Nam-linh... là u-yên - nguyên giống Bách-việt — chính nghĩa là *Trăm họ chạy, Trăm họ di-cư*, như vậy đủ chứng tỏ hiện tượng di-cư về thời thái cổ đã xảy ra ở miền cao-nguyên phía Bắc Đông-dương, gieo rắc khắp vùng châu Á các giống người cự thạch, trong đó có giống người chạy về phương Nam, tức là dân Việt-nam... » Đoạn ấy không đúng phép khoa-học vì bốn cơ sau này: 1) Không có quyền tự-vị nào và quyền sử chữ nào chép chữ Nam-linh: chữ ấy chính là Lĩnh-nam, có khi gọi là Lĩnh-biêu. Lĩnh-ngạc, chứ không ai gọi là Nam-linh. — 2) Hai chữ Bách Việt không phải là « trăm họ chạy, trăm họ di-cư »: *Từ-nguyên* (q. Ngộ, tr. 105) giảng nghĩa « Bách Việt là tên chung-tộc; đời

xưa cho những đất Giang, Triết, Mân-việt là chỗ ở của giống người Việt, như Ô-Việt ở Triết-giang, Mân-việt ở Phúc-kiến, Dương-Việt ở Giang-tây, Nam-việt ở Quảng-đông, Lạc-việt ở An-nam, gọi chung là Bách-Việt. » Hai chữ Bách Việt gốc ở *Sử-ký* Tư-mã-Thiên, trong có câu: « nhà Tần, phía nam lấy đất Bách Việt, đặt làm Nam-hải Quế-lâm và Tượng-quận ». Vi-Chiêu chưa nghĩa câu ấy là « đất Việt có trăm ấp » (Việt hữu bách ấp). Ấp là một nước nhỏ, hoặc một kinh-tô, hoặc một trấn, một hạt; ở câu này thì ấp là bộ-lạc (*Việt-sử cương giám khảo lược*, q. 1, tờ 2 b). Sở dĩ Vi-Chiêu giải nghĩa Bách Việt là Bách ấp, là vì chính trong bức thư của Triệu Đà (207 trước T.-C) giả lời Hán Văn đế, có câu « Lão-phu thân định Bách ấp chi địa » nghĩa là tự mình dẹp yên lấy cõi đất trăm ấp ». (*Tiền Hán thư*, q. 95, tờ 5 a). Như thế thì Bách việt về đời Triệu-Đà bé kém cõi đất của Từ-nguyên chép trên kia. Còn chữ Việt thì *Từ-nguyên* (q. đầu, tr. 149) chép 11 nghĩa, trong có nghĩa là nước Việt, nghĩa là giống Việt, tức Bách Việt, mà không có nghĩa nào là « chạy » cả. Chữ Bách là số nhiều, chứ không phải nhất định là một trăm. — 3) Còn chữ Việt-Nam không phải có từ đời thượng-cổ. Tần, Hán trở về sau, thường dùng chữ Nam-Việt năm 1802 vua Gia-long đánh được Tây-son, chính-thống nước Nam, sai sứ sang Tàu cầu phong, và xin đổi

hiệu nước là Nam-Việt (nguyên trước vẫn gọi là Đại-Việt). Năm 1804 lại sai sứ sang Tàu, vua Tàu cho rằng: Chữ Nam-Việt sợ lẫn với chữ Đông Việt, Tây Việt, có ý không cho, vua Gia-long hai ba lần đưa thư biện-luận, đại ý nói: nếu không bằng lòng thì không nhận sách phong. Vua Tàu sợ mất lòng vua ta, mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt-Nam. Đây là theo bộ *Đại-Nam thực-lục* (chính biên q. 22, tq 1 b - 2 a), chứ vua Tàu không bằng lòng chữ Nam-Việt, có lẽ sợ vua ta vin vào chữ Nam-Việt của Triệu-Đà để đòi lại những đất cũ chẳng. Còn bảo chữ Nam-Việt « trùng » với chữ Đông-Việt, Tây-Việt, thì không có lý, vì nếu « trùng » thật, thì nước ta cũng như một quận của Tàu kia mà l... Thế là đến năm 1804 mới có chữ Việt-Nam. — 4) Ông Quỳnh dựa vào sách nào mà nói rằng: « trong các giống người cự-thạch có giống người Việt-Nam » mà người ở Lĩnh-nam « là u-yên - nguyên giống Bách Việt »?

Trang 29, ông nói đất Ấn-độ là « một thửa đất phù sa đã làm nơi sinh trưởng của hàng mấy trăm triệu con người từ thời thượng-cổ tới ngày nay ». Ông dựa vào đâu mà biết được dân Ấn-độ từ thượng-cổ đã có hàng trăm triệu người như bây giờ?

Trang 32 ông nói « nhiều sử-gia và địa-gia đã cho biết hậu Ấn-độ là nhất trí. Rồi vin vào thuyết ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, họ đã vội quyết đoán rằng: *Tinh-tinh dân Ấn, tri-tuệ chỉ vì khí-hậu Ấn quá ư đều đặn* ». Câu ấy cũng không đúng khoa-học: đây là lời của mấy nhà làm văn làm báo, chứ không phải « sử-gia » và

địa-gia », vì ngay những quyển tự vi tây, như quyển *Larousse du XXe siècle* đã nói rằng « cổ nhiên khí-hậu Ấn-độ cùng với thực-vật rất là khác nhau », không được điều-hòa (*Le climat est naturellement dans l'Inde très variable, ainsi que la végétation*). Các sách địa-dư, như quyển E. Suezs, *La face de la terre*; quyển J. Signe, *Asie des Moussons* (trang 304, q. IX, bộ P. Vidal de la Blache, *Géographie universelle*) cũng đã báo cáo: « Người ta thường cho Ấn-độ chỗ nào cây-cối cũng rậm-rạp », xem đồng-bằng mền sông Hằng-bà thì cảnh ảm-tùm còn kém xa lắm » (*La plaine gangetique est loin d'être l'exubérance de végétation que l'on attribue souvent aux Indes*).

Trang 34, ông Quỳnh chép rằng: « Đảo Tích-Lan, một đồng-lai đầy đầy nguyên-hệ: cây ăn quả, tre, nứa, tre, mủ than chì, ngọc-thạch v.v. ». Câu ấy cũng sai khoa-bọc. Sách địa-dư chép rằng: « Theo anh hùng ca của Ấn-độ, thì đảo Tích-lan có tiếng là giàu và đẹp từ đời thượng-cổ, nhưng đất không phải phì-nhuần đâu, còn kém xa lắm » (*D'après l'épopée ... l'île de Ceylan était fameuse dès l'antiquité pour ses richesses et sa beauté. Ce n'est pas que le sol y soit très fertile, loin de là, — J. Signe, Asie des Moussons, trang 388*).

Trang 38, ông nói: « Lớp dân thổ trước Ấn-độ thuộc về loại Negrito, mọi da đen, thân hình to lớn... ». Câu ấy nhầm, tự-vi nào cũng giảng Negrito là người lùn da-đen, bé nhỏ chứ không phải « thân hình to lớn » (*race de nègres de très petite taille*) mà « lớp dân thổ trước Ấn-độ » không phải

là người lùn (nên chưa theo quyển René Grousset, *Histoire de l'Extrême-Orient*, q. I, tr. 1).

Trang 50, ông chép « các giống Môn-Khmer ở Cao man »: câu ấy cũng sai, vì Môn là người ở xứ Pegu thuộc nước Diên-điện, Khmer mới là Cao miên. Quyển René Grousset, *Histoire de l'Extrême-Orient*, có giảng ngay ở trang dẫn.

Đây là nói 50 trang trên, mỗi chữ mỗi loại, cả quyển thì còn nhầm nhiều lắm.

Có một điều nữa cũng nên nói, là ở trang 13 ông Quỳnh viết câu « Phải sử-gia đông-phương này cũng phạm vào một điều tội-lạ, là đã đứng vào quan điểm chủ quan để xét sự vật ». Ông nói thế, mà chính ông lại theo quan-niệm ấy. Tôi trích một đoạn Cổ-sử Trung-hoa ở trang dẫn (là trang 135), đề độ: giả xem: « Cũng vì thiên-kiến, cũng vì nông-ạn, bay cũng vì khinh mạn vì cổ thấp, nói rút lại chính vì « cận thị »,

nên hễ khảo đến lịch sử Trung-hoa là thiên hạ vội lập lại một luận điệu quá vô lý, vì quá đơn giản, chủ-trương rằng: Văn-minh Trung-hoa cũng như văn-minh Ấn-độ, cả hai đều bị tắc, ngừng trệ, tù hãm, vì cả hai đều chủ-tĩnh chủ-tĩnh nên mới không tiến bộ đứng núp với đã diễn hóa chung của nhân loại để đạt tới trình độ đại kỹ nghệ, đạt tới trạng thái động như nền văn minh của nhiều cường quốc ngày nay ».

Có phải là giọng người viết báo không? Nhà làm sử không nói chung cả « thiên-hạ » như thế và không bàn đến những hạn chế ra ngoài sử liệu.

Ứng hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

Giới thiệu

Chúng tôi vừa nhận được — *Trái nước Nam làm gì* (in lần thứ 2) của Hoàng Đạo-Tĩnh do Thời đại xuất bản giá 2\$50

Xin cảm ơn nhà xuất bản và giới thiệu với các bạn đọc.

T. T.

Dang in

Làm bếp giải

của Bà VÂN-ĐẠI

- Có ngót một nghìn món ăn khác nhau và nhiên thực đơn thay đổi
- Được đặc quyền in bằng giấy tây.
- Sách in có hạn. Ai mua gửi tiền trước.

Giá sách 6\$50 — Cước 1\$20

Vì lịch thể hiện thời, ông Đình Văn Tuệ không ở Hanoi Thư và mandat nào gửi rồi thì thôi. Còn từ sau bạn nào mua sách, cứ gửi thư cho:

Bà ĐÀO-THI-MINH
118 Phố Duvalier — Hanoi

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT NAM

ĐẠO TRỌNG ĐỨC

4. — Những chứng-cớ hiển-hiện ngay trước mắt. (1)

Nguồn-gốc Việt-ngữ có một vài chứng-cớ hiển-hiện ngay trước mắt ai ai cũng nhận thấy. Những chứng-cớ ấy, lấy ngay trong tiếng ta thường nói hàng ngày. Hoặc thuộc về cách cái - âm; tự nghĩa trùng-nghĩa, hoặc thuộc về các tiếng thổ ngữ cùng những tiếng mới đặt.

Cải-âm. — Cải-âm là cách đổi giọng tiếng này để đặt ra tiếng khác, nghĩa tuy mới nhưng vẫn đồng-loại. Ví dụ ngày xưa hán-lộc đương thịnh, buổi-tối củ hành có khi được làm anh thiên-hạ. Rồi thời-thế thay-đổi, hai ba mươi năm gần đây, chữ nho không mấy người nhìn đến, cái buổi-tối đáng yêu đáng quý các thầy-dồ cũng theo luật đào-thải mà rụng dần-dần đi nay một sợi mai một sợi. Cái buổi-tối củ hành làm anh thiên-hạ ngày trước, nay bỗng hóa ra buổi-tối nấm xó nhà quê. Hai chữ « *linh-tây* » cũng vậy : ăn-ở phải chăng thì còn giữ được tư-cách linh-tây, cử-chỉ làm-thương thì tự-nhiên linh-tây biến thành linh-tây. Hai thí-dụ trên này làm ngoại-chứng cho nguồn gốc khá nhiều tiếng Việt-ngữ, như :

đĩ (nho) thành ra *đả* đổi giọng ra *đả*

cỏ (quảng-dông) thành ra *cái*, đổi giọng ra *của, cái*

ni (quảng-dông) thành ra *này*, đổi giọng ra *nay, đây, đấy*

(quảng-dông) thành ra *nghi*, đổi giọng ra *ngờ, ngờ*

pak (quảng-dông) thành ra *bạch*, đổi giọng ra *bạch*

??? thành ra *muốn*, đổi giọng ra *buồn*

(*muốn* là ý mình thích làm một việc gì, nhưng không làm cũng được : Tôi *muốn* đi chơi. *Buồn* là thân-thể cần làm một việc gì, mà không làm không được : Tôi *buồn* ngủ. Một chứng-cớ chữ *buồn* ở chữ *muốn*, là chữ *buồn* (buồn rầu) ở chữ *muộn* (sầu muộn). Hai chữ *buồn-muộn* và hai chữ *buồn-muộn* làm chứng lẫn cho nhau. Ấy là theo ý tôi. Còn theo ý Maspéro thì chữ *buồn* (buồn rầu) ở chữ *phiền* (phiền não).

Tự-nghĩa. — Việt-nam ta, thích nói bóng trong khi viết văn hay nói chuyện. Có khi cả một câu rút lại còn hai ba chữ mà ý-nghĩa vẫn nguyên : Người nghe cần phải biết điền-tích mới hiểu. Ví dụ câu « thương hải biến vi tang điền » rút lại thành hai chữ tang thương, hoặc dịch ra quốc-văn rồi rút lại thành ra hai chữ « *bể-dâu* ». Ý-nghĩa cả câu biến như tự vào trong hai chữ. Có khi tiếng-đôi rút lại làm tiếng-kép cho tiện, mà nghĩa vẫn không đổi. ví dụ :

nhãn = do chữ long-nhãn rút ngắn lại. Hai chữ này dùng cả, nghĩa hơi khác : Long-nhãn là nhãn học ra phôi khô để làm thuốc.

tiều (nước tiều) = do chữ tiều-tiền rút ngắn lại.

thủy dùng thay cho hai chữ thủy-ngân.

thực, dùng thay cho hai chữ thực-địa...

Những thí-dụ tự-nghĩa trên này làm ngoại-chứng cho cớ-rõ một vài tiếng Việt, như :

Chồng (vợ chồng) = do chữ trượng-phu, quảng-dông đọc là chương-phủ. Lúc nói, tiếng *chương* nặng tiếng *phủ* nhẹ, rồi tiếng *phủ* mất đi, thành ra nghĩa hai chữ *chương-phủ* tự cả vào một chữ *chương* tức là *chồng*. Tác-giả cuốn « Les origines de la langue annamite » (người Pháp) cho chữ *chồng* ở chữ *chồng-chất* rút ngắn lại. Cát-nghĩa như thế hơi kỳ-cục mà vị-tất đã đúng.

Trứng = do hai chữ kê-đán, là trứng gà. giọng Bắc-kinh đọc là *chí-tan*. Bỏ chữ *tan* đi, còn chữ *chí*, tức là trứng. Một chứng-cớ nữa, là chữ *ta* họ là *chí* và cải-nghĩa là *chưng*. Nhưng kỳ-thực thì *chí* và *chưng* cùng là một chữ : *chí* là nho-nóa *chưng* là dân-hóa.

Biết = do chữ minh-bạch, giọng Triều-châu đọc là *minh-pé*. Âm *minh* nhẹ, bỏ đi còn tiếng *pé* tức là biết.

Nhài (hoa nhài) = do chữ *mạt-lợi*, Quảng-dông đọc là *mạt-lì*. Hai chữ này nhập-tịch vào tiếng Cao-mên, thành ra *mli*, nhập-tịch vào Việt-ngữ thì chữ *M* trên mất hẳn đi, còn chữ *li*, tức là nhài (tiếng ta vẫn *L* thường đổi ra *Nh* : *lời* = *nhời* ; *lẹ* = *nhẹ* ; *lầm* = *nhầm*...)

Tai (nghe) = do chữ nhĩ-dóa,

Bắc-kinh đọc *ô-l-tua*. Bỏ chữ *ô-l* đi, còn chữ *tua* thành ra *ta*.

Gi = do hai chữ *mất-yê*, tiếng Quảng-dông. Bỏ chữ *mất* còn chữ *yê*, tức là *gi*, rồi biến ra chữ *chỉ*, tiếng Nam-kỳ thường dùng.

Kéo (ciseaux) = do chữ *kao-chin* Quảng-dông rút ngắn lại.

Săn = do hai chữ *hiên-thành*, Bắc-kinh, đọc là *hiên-shăng* tức là *săn sảng*, Rồi nghĩa tụ cả vào tiếng *săn*, còn chữ *sảng* mất nghĩa đi và dùng làm tiếng đệm.

Trùng-nghĩa = Việt-nam ta có khi thích nói vắn-tắt cho bóng-bẩy, có khi lại thích nói dài-dòng vắn-tự cho nghĩa mạnh-mẽ thêm lên. Ví dụ chữ *đại-trùng-nghĩa* với chữ *lo*: hai tiếng đơn hợp lại thành ra tiếng kép *lo-đại*. Chữ *bach* là *trắng*: hai chữ ghép với nhau thành ra *trắng-bach*. Việt-ngữ rất nhiều tiếng-đôi ghép theo cách trùng-nghĩa, như:

xanh biếc: *biếc* = *bích*, là *xanh*.

trắng toát: *toát* = *tố*, là *trắng*.

đỏ lôm: *lôm* = *hông*, là *đỏ*.

vàng khè: *khè* = *khí*, tiếng Nhật, là *vàng*.

đen kịt: *kịt* = *thiệt*, là *đen*. Chữ *kịt*, nếu đem chữ *i* vào giữa, thành ra *klit*, hơi giống tiếng Cao-mên, *khlich*, *khman*, *khlich*, là *đen kịt*. Chữ *hiết* (bắt bên chữ *cát*) có người đọc là *kiết*.

lo-tát: *tát* = *tá*, chữ đại-giọng Bắc-kinh, là *tá*.

buồn-thiu: *thiu* = *thiếu*, là *buồn*. *ghen-tuông*: *tuông* = *tăng* là *ghét*.

bắt-bớ: *bớ* = *bộ* là *bắt*.

lỗi om: *om* = *ám* là *lỗi*.

chịu thọ: *tho* = *thụ* là *chịu* (âm thụ, người Nam có khi đọc là

tho, cũng như *vũ*, đọc là *vỗ*); *béo phì*: *pì* = *pí* là *béo*.

khô-khan: *khan* = *cạn* là *khô*.

đẹp-đẽ: *đẽ* = *lệ* là *đẹp*.

nhanh tít: *tít* = *tật* là *nhanh*.

đầy-đặn: *đặn* = *thoàn* là *đầy*.

đau-đớn: *đớn* = *thống* là *đau*.

túng-bắn: *bắn* = *bần* là *túng*, là *nghèo*.

chữa chạy: *chạy* = *trị* là *chữa*.

giúp đỡ: *đỡ* = *trợ* là *giúp*.

quên bẵng: *bẵng* = *vong* là *quên*.

bằng phẳng: *phẳng* = *binh* là *bằng*.

khó khăn: *khăn* = *nan* là *khó*, hoặc ở chữ *gian* (*gian-nan*) Quảng-dông đọc là *can*).

nói năng: *năng* = *giảng* là *nói*, tiếng Quảng-dông *koông* là *nói*, *koông* tức là chữ *giảng* của ta.

hỏi vặn: *vặn* = *vấn* là *hỏi*. Kiểu có câu: « Cùng nhau căn vặn đến điều ». *Căn vặn* tức là *căn vặn*, là *hỏi đến gốc rễ*. Chữ *căn vặn* này, cũng có thể cho là ở chữ « *cột vặn* » chữ *cột*, ngôn bèn chữ *cát*, nghĩa là *hỏi*.

gầy còm: *còm* = *scòm*, tiếng Mên, là *gầy*.

lặng ngắt: *ngắt* = *chngắt*, tiếng Mên, là *im lặng*.

trẻ măng: *măng* = *kmeng*, tiếng Mên, là *trẻ*.

quái gở: *gở* = *kỷ* là *quái*, là *lạ*.

minh mảy: *mảy* = *mị*, tiếng Nhật, là *minh*.

núi non: *non* = *non*, tiếng Xiêm, là *núi*. Tiếng Mên: *Phnôm* là *núi*.

nước non: *non* = *nám*, tiếng Xiêm, là *nước*.

chó má: *má* = *mả*, tiếng Xiêm, là *chó*.

khóc lóc: *lóc* = *húc*, tức là chữ *khốc*, đọc theo giọng Quảng-dông: *Húc* thành ra *lóc*, cũng

như *hỏa* thành ra *lửa*, *tục* thành ra *đọc*, *tức* thành ra *thốc*.

trọc lóc: *lóc* = *thốc*, là *trọc*. Văn

TH vẫn L cổ thể đổi lẫn cho nhau như *thoại* thành ra *lời*, *lĩnh* thành ra *thiêng*.

thiêng liêng: *liêng* = *lĩnh* là *thiêng*.

giồng giọt: *giọt* = *chực* là *giồng*.

Giồng giọt tức là *chúng thực*: hai chữ này tiếng Bắc-kinh thường dùng lẫn nhau.

thương xót: *sót* = *tuất* là *thương*. *Tuất*, Quảng-dông đọc là *sót*.

chùa chiền: *chiền* = *thiền*. Chữ *thiền* dùng để nói về đạo Phật.

thợ thuyền: *thuyền* = *tượng* là *thợ*. Chữ *tượng*, Quảng-dông đọc là *chương*, nhập-tịch vào tiếng Cao-miên, thành ra *chiêng*.

vắng tanh: *tanh* = *lạnh*, *tinh* là *im lặng*, *yên-ôn*, có ý vắng vẻ.

nuôi nấng: *nấng* = *nuông* là *nuôi*.

ĐA CỐ BẢN

NGUYỄN VĂN SIÊU

của NG. NHƯ THIẾP và NG. VĂN ĐỀ (tựa của quan Thượng Phạm Quỳnh và quan Lễ bộ thượng thư Ung Bình Thúc gia Thị)

Người mà vua Tự Đức đã tự phụ trong câu:

« Văn như Siêu, Quát vô tiền Tần »

Giá 2 \$ 90



Còn một số ít

Truyện dị thường I Giá 4 \$ 50

Tìm nghĩa văn học — 2 \$ 20

Triết học Aristotle — 3 \$ 80

Lý Tao — 6 \$ 00

Nhà xuất bản TẤN VIỆT

29 — Lamblot — Hanoi

cao ngát : ngát = ngọt là cao.

Ngọt, Quảng-dông đọc là ngát.

thi giờ : giờ = thì, là giờ, Quảng

dông đọc là si, Nhật đọc là ji.

gặt gỡ : gỡ = ngộ, là gặp.

mơ màng : màng = mộng là nằm

mơ.

gắt-gồng : gồng = kháng, tiếng

Mên, là gắt.

Thổ-âm. — Việt-nam ta tuy nói chung một tiếng, nhưng xứ nào có giọng xứ ấy, có khi làng này sang làng khác giọng cũng đổi đi nhiều. Âm-giọng khác nhau như thế, chính là những chứng-cớ rất chắc-chắn và có ích cho sự khảo-cứu cổ-rễ tiếng Việt-nam. Ví dụ :

Văn *ây* có nơi đọc là *I*, như *gây* = ghi, *gây* = ghi (tiếng Cổ-âm), *chây* = chi (tiếng Nam-kỳ), và làm ngoại-chứng cho nguồn-gốc những tiếng :

cây ở tiếng Nhật, ki là cây.

vây ở chữ vi.

thây (cadavre) ở chữ thi.

thấy ở chữ thị.

mây (mình-mây) ở chữ mi tiếng Nhật, là mình.

Văn *ay* có nơi đọc là *I*, như câu « ai về nhậu nhủ mi ra », mi tức là máy, và làm ngoại-chứng cho cổ-rễ những chữ :

bay ở chữ phi.

hay ở chữ hi = ta nói nó hay

đánh đàn, thì Bắc-kinh nói nó

vui đánh đàn, *bui* là chữ hi

mây (lòng mây) ở chữ mi.

cây (cua cây) ở chữ kỳ.

Trong bài « Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite », dans Bulletin de l'école Française d'extrême-orient, année 1912, tome XXII, ông Mas-péro có dẫn ra rất nhiều thổ-âm khác nhau một cách không ngờ. Ví dụ chữ *ra* (sortir), về miền Bắc-Trung-kỳ, có làng nói là « tha »

(Tuách-bì), có làng nói là « sa » (Nhu-xuân). Thí-dụ trên này làm cho ta hiểu rằng chữ « ra » có thể ở chữ xuất mà ra được, vì xuất Bắc-kinh đọc là « shú »

Tiếng mới. — Nhờ có tiếng mới, ta thấy sự biến-dổi hiện-thời của Việt-ngữ, và tưởng-tượng được sự biến-dổi của nó từ hai nghìn năm về trước. Ví dụ :

Savon. — Chữ *savon* trong Nam thành ra *sa-bông*, ngoài Bắc thành ra *sá-phông* hay *sê-phông*. Một tiếng Tây nhập-tịch vào Việt-ngữ đã thành ra hai tiếng « sinh-đôi » (doublets) Hai tiếng sinh-đôi ấy bây-giờ tuy cùng nghĩa, nhưng biết đâu rồi không đổi nghĩa đi : *sa-bông* sẽ là savons de soude và *sá-phông* sẽ là savons de potasse. Chữ Tàu nhập-tịch vào tiếng ta cũng vậy : Ví dụ chữ khởi, Quảng - đông đọc là *hầy* (đọc nửa *i* nửa *ây*), thành ra rất nhiều tiếng sinh-đôi : *rậy*, *rầy*, *gậy*, *gỏi*, rồi ; chữ thành là *nên*, biến ra chữ *xong*, chữ *sàng* (sản-sàng), chữ *suốt* (suốt ngày) ; chữ ký thành ra *ghi*, *chép*, *nhớ*, *văn* *văn*

Crème. — Crème trong Nam gọi là cà-rem, nghĩa là đã lấy một mẫu-âm đệm vào giữa chữ C và chữ R. Nếu vậy thì chữ *thần* của Cao-miên (ông Nguyễn-văn-Tổ bảo thành ra chữ *trần*) cũng có thể biến ra *thần-lần* rồi đổi giọng ra *thuồng-luồng* được. Thêm văn ắn vào dưới chữ *th*.

Cirage. — Cirage ngoài Bắc gọi là si đạt : văn R đã hóa ra văn Đ. Đó là một chứng-cớ rằng : chữ *đĩ* 已 và chữ *đĩ* 以 (có người viết là Rĩ) có thể biến ra *đã* và *đề* được.

Chourave. — Người Bắc gọi là su-hào : trong thí-dụ trên, văn

R hóa ra văn Đ, trong thí-dụ này văn R lại hóa ra văn H. Trái lại văn H cũng thể biến ra văn R được : nghĩa là chữ *hầy* (ta đọc là khởi) đã biến thành chữ *rậy*, *rầy*, rồi, như tôi vừa nói ở đoạn trên. *Làm xong*, Quảng-dông nói là chữ *hầy*, *hầy* tức là chữ rồi của người Nam, chữ *hời* của Cao-miên.

Trong bài này tôi dẫn ra khá nhiều thí-dụ : có nhẽ bạn đọc lấy làm lạ vì nhiều tiếng khác nguồn gốc rất xa. Bài sau tôi sẽ bàn thêm về sự biến-dổi không ngờ của Việt-ngữ.

ĐÀO TRỌNG ĐỦ

(1) Lần trước (Trị-Tân số 142) có hai chỗ tôi nhầm, xin cải chính lại : 1) Tự vị Khai-trí viết giương ở, chứ không phải dương ở — 2) Từ-diễn Đào duy Anh xếp chữ giả (giả giối) vào văn d, chứ không phải chữ gia (gia giảm).

Đã có bán :

NHÀ BÊN KIA

của Đỗ Đức-Thu giá 0\$65

Thần-thế và văn-chương

TÚ MỠ

do Lê-Thanh viết giá 0\$60

EM LÀ GÁI BÊN

SONG CỬA

của Lưu Trọng Lư giá 1\$50

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

của Đào-Trịnh-Nhất giá 2\$00

Khảo-cứu về

TIẾNG VIỆT NAM

của Trà-Ngân giá 2\$50

BƯỚC ĐƯỜNG MỚI

của Dương-Ngà giá 3\$00

KIM TỰ THÁP

của Phan-Quang-Định giá 2\$

NỬA ĐÊM

của Nam Cao giá 2\$00

Nhà xuất-bản Cộng-Lực

N° 9 Rue Takou — Hanoi

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

Số 85

Ứng-học NGUYỄN-VĂN-TỔ

13. — **Vũ-Cán**, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an, phủ Thuận-Long, tỉnh Hải-dương. Năm 28 tuổi đỗ nhị-giáp khoa nhâm-tuất 1502. Phụng mệnh đi sứ, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, coi viện Hàn-lâm, vào hầu tóa Kinh-diên, tước Lễ-độ-bá. Hiệu là Tùng-hiền, có tập thơ (*Tùng-hiền thi-tập*), tập văn (*Tùng-hiền văn-tập* và *Tứ lục bị lãm*). Sau theo phò mã Mạc. Là con Vũ-Quỳnh, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ năm 1478; cha con đều chính-bằng (*Đặng khoa bị khảo*, quyển Hải-dương, tờ 14b). *Đặng khoa lục* (q. 1, tờ 51b) chép Vũ-Cán làm quan đến thượng-thư, tước Lễ-độ-bá.

14. — **Ngô-văn-Huy**, người làng Châu-kê, huyện Đường-an, phủ Thuận-Long, tỉnh Hải-dương. Đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến tự-khanh (*Đặng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 14b).

15. — **Trương-đức-Quang**, người xã Ngõ-xuyết (chuyết), huyện Hằng-hóa, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. Năm 25 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502. Năm canh-ngô 1510, đang chức đề-bình giám sát ngự-sử, sung chức phó sứ sang cống nhà Minh. Bia Văn-miếu và *Đặng khoa lục* (q. 1, tờ 52a) chép ông là Trương-đức-Quang, *Đặng khoa bị khảo* (q. Thanh-hóa, tờ 29b) viết một câu rằng: « Sử chép họ Nguyễn ».

16. — **Nguyễn-Chường**, người làng Thanh-thủy, huyện Tiên-phúc (Tân-phúc), phủ Bắc-hà,

trấn Kinh-bắc. Năm 27 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502. Vua Lê-Hiến-tông cho đổi tên là Vĩnh-lòa. Phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến Đông-ngự-sử (*Đặng khoa bị khảo* q. Kinh-bắc, tờ 65a; *Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52a).

17. — **Hoàng-sĩ-Dịch**, người làng Lai-xá, huyện Lang-lai (Thiên-tài), phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Năm 53 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến tham-chính. Sinh ra Hoàng-sĩ-Khai, đỗ đồng-tiến-sĩ năm 1541 *Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52a; (*Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 123a).

18. — **Nguyễn-văn-Hiến**, người làng Vĩnh-thế, huyện Siêu-loại, phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Năm 27 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502. Vua Lê-Hiến-tông cho tên là Bình-Hòa, bổ chức giám-sát ngự-sử, năm ấy (1502) sung chức phó-sứ sang nhà Minh ta về việc tặng mũ áo. Mùa thu năm 1504 đi sứ về, tước Hàn-lâm thị-độc, kiêm sử-quan. Năm 1510 lại sung phó sứ bộ-cống. Làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, trí-sĩ Sinh ra Nguyễn-bình-Khuê, đỗ nhị-giáp khoa 1526. Là ông nội Nguyễn-Đĩnh, đỗ đồng-tiến-sĩ khoa 1583 (*Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 103b; *Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52a).

19. — **Vũ-bá-Thắng**, người làng Tiêu-sơn, huyện Yên-phong, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến tham-chính (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52a; *Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 57b).

20. — **Mai-đức-Bá**, người làng Thạch-lôi, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa, tỉnh Nghệ-an. Đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến biếu-sát-sứ (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52a; *Đặng khoa bị khảo*, q. Nghệ-an, tờ 48a).

21. — **Nguyễn-Tự**, người làng Vĩnh-mộ, huyện Sơn-vĩ, phủ Lâm-thao, tỉnh Sơn-tây. Năm 31 tuổi, đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan hữu-thị-lang, trí-sĩ (*Đặng khoa bị khảo*, q. Sơn-tây, tờ 78b). *Đặng khoa lục* (q. 1, tờ 52a) chép làm quan đến Hàn-lâm.

22. — **Đoàn-nhân-Thục**, người làng Nghi-đồ, huyện Từ-liêm, phủ Quốc-oa, tỉnh Sơn-tây. Đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến biếu-sát-sứ (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52a; *Đặng khoa bị khảo* q. Sơn-tây, tờ 4b).

23. **Bùi-dục-Tài**, người làng Dương-lam (chép theo bia Văn-miếu *Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52b, chép là làng Cầu-lâm; *Đặng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 101b, chép là làng Cầu-nhi), huyện Hải-lang, phủ Triệu-phong, trấn Thuận-hóa. Đỗ nhị-giáp khoa 1502. Ứng-hố hợp cách. Làm quan đến Lại-bộ tả-thị-lang (*Đặng khoa bị khảo*, chép là hữu-thị-lang), kiêm tham-tướng. Được người đời bấy giờ khen là văn chương hay, chính-sự giỏi.

24. — **Lê-nhân-Tế** (theo bia Văn-miếu; hai quyển *Đặng khoa* chép là Lê-văn-Tế), người làng Đại-độc, huyện Hoàng-hóa, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. Năm 23 tuổi đỗ nhị-giáp khoa 1502. Làm quan đến Đông-các-thị-lưu (*Đặng khoa bị khảo*, q. Thanh-hóa, tờ 30a; *Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 52b).

(Còn nữa)

Ứng-học NGUYỄN-VĂN-TỔ

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân tống An-Tư công-chúa
vụ Thoát-Hoàn, dẹp thù quốc nan dữ. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫu thân

NGUYỄN HUY-TUỞNG

I

An Tư dùng mũi kim thêu, tay búp măng vuốt mái tóc đen mới xõ xuống má. Công chúa không đeo một mảy trang sức, son phấn cũng không dùng. Không phải như bà phu nhân nước Hoắc, nàng sợ diêm tô, làm dâm giá khuynh thành. Dương độ đào tơ, nàng không khinh trang diêm. Nhưng vì quốc gia gặp nạn, rợ Mông uy hiếp; các chiến sĩ gian lao cơ khổ ngoài biên, tang tóc gieo hàng ngày trên các gia-đình Đại-Việt. Nàng tự xét không có quyền nhõn nhõ trong cảnh ảm nọ, ích kỷ. Không những nàng bỏ được thói xa-hoa lười biếng cố hữu của những người trong cung cấm, nàng còn theo gương quốc mẫu và hoàng hậu bán hết những tư trang quý báu, lấy tiền mua vải, thân hành may áo cho những khách sa trường.

Nhưng không phải vì thế mà sắc nàng kém tươi. Trái lại, dung nhan nàng có phần xinh đẹp hơn như vành trăng không bị vẩn mây mờ. Đôi mắt phượng đen, to, là một trời huyền ảo, và làn môi khao khát là một bến đợi chờ. Cổ nàng tròn trắng, thân nàng yếu điệu, lẳn mà không thô. Toàn thể là một sắc đẹp say sưa quyến rũ, âm ỷ, nguồn nhựa sống dồi dào

và mãnh liệt của những vua tướng anh hùng, đầy bão-phụ và dự-vọng, đã dựng nên cơ nghiệp họ Đông A.

Nàng đứng lên, sẽ xõ lại chiếc áo vóc mềm cũ; vẻ đẹp không kiều sức mà đầy duyên thầm kín, hiện ra trong từng cử chỉ. Nàng đặt chiếc kim và bức thêu xuống kỹ, ngáp dài, nước mắt cũng vô tình theo ra, mắt nàng càng thêm xa xăm huyền bí.

Canh chưa sâu, nhưng bốn bề tĩnh mịch, tưởng như đã khuya lắm rồi. Và ngọn sáp hồng đã sắp hết trên cây nến đồng sáng loáng.

Rét đến cả thâm cung. Nàng rung mình ngủi đến những chiến-sĩ trên Nam-quan biết đâu giữa lúc yên ả này, họ không đang giao phong cùng giặc dữ. Núi xương bề máu, bày nên một cảnh Âm-ty. Đồng thời gió thổi ào ào, như muôn vạn người xõ tóc reo hò, lảng nghe như có tiếng hô « Sát Thát » quen quen, khi ồn ào, khi rầm rộ, ngân-ngur cao thấp tạo nên một khúc nhạc lâm ly hùng tráng.

Nàng liếc nhìn đường thêu trên vuông lụa trắng: đã hiện rõ hình một chàng chiến sĩ uy phong, tay cầm lá cờ đề hai chữ « Sát Thát »

Hai chữ này, nàng đã xõ của, anh nàng, vua Thánh Tôn: nét bút gãy nhưng mạnh. Nàng tự hào đã lột được hết tình thần.

Mấy tháng nay từ độ quân Nguyên sang, An-Tư thường hay thức khuya, không đánh bài như trước. Hôm qua, nàng đã dệt xong tỉnh ra, từ khi bắt đầu, hơn một trăm thước vải, không hề nàng còn khâu được bao nhiêu quần áo cho quan quân... Cung tần phi chưa đến biến thành chức nữ tỳ tạm-thời. Vua Thánh Tôn ban lệnh ấy để khuyến khích tướng sĩ. Vốn người nhanh nhẹn, An Tư, trong nghề dệt cũng như trên đường kim mũi chỉ, đều xuất sắc hơn chị em. Nhưng nhìn đầu ngón tay, nàng không khỏi ngậm ngùi. Bàn tay nàng mà dân gian thường ca ngợi, mềm mại dài các, nay đã giảm sắc hồng và ngón tay đã thành chai xấu xí. Sự biến đổi thiệt thòi ấy duy có nàng nhận thấy; người khác ai có hay, vì người ta vẫn thường khen vẻ đẹp cao kỳ của bàn tay An-Tư, nhất là khi nàng đưa thoi hay khiến mũi kim khâu.

Bận rộn bấy lâu, nay nàng mới được rỗi mà nghĩ đến một công việc mà nàng vẫn thường ỷ ăp, là thêu một trang sĩ đề tặng tình lang. Kề đã muộn, nhưng cũng may, chàng chưa ra mặt trận. Nàng lại ngáp vì đói ngủ đã lâu, rồi đến chiếc kỹ với lấy mảnh lụa định thêu nữa. Đêm đông rét quá, nàng rung mình. Chợt có ai gõ cửa. Tiếng vàng hỏ ra:

— Ai?

Tiếng gọi dồn dập:

— Chị Liễu, chị Liễu.

Quả tim nàng đập mạnh. Nàng ghen ngào sung sướng, vì đã

nhận rõ tiếng người yêu. Cánh cửa sơn vừa mở, gió lùa vào cùng với một trảng tuyết, mặt lửa, mây rậm, nước đã ngấm ngấm, mình cao, vai rộng, nhưng hơi gầy, trạc hai mươi hai, hai mươi ba tuổi. Nàng chỉ kịp gài then, trảng tuyết đã ôm lấy nàng; người nàng run vì say sưa thỏa mãn. Trong phút mê mẩn, nàng chợt nằm được đốc kiểm của thanh niên; lòng yêu tràn qua bờ kính phục. Chẳng luôn luôn nói.

— Chị Liễu! chị Liễu.

Liễu là tên húy nàng. Miệng hoa thốt hỏi, sê-sảng và êm dịu:

— Vương lại kinh từ bao giờ, tôi không biết.

Lâu lâu An-Tư ló ra khỏi cánh tay sắt, mắt sâu đen ử ắp mặt thanh niên, muôn phần âu yếm. Lửa tình nhuộm gò má nàng một màu đặc sáng.

Chàng cầm tay nàng, kéo lại gần kỷ. Chàng cúi kiểm đặt lên kỷ, rồi ngồi đối diện nàng, mỉm cười tình tứ, mắt nhìn An-Tư không chớp. Nàng cúi gập mặt xuống, thỉnh thoảng ngước lên thì lại gặp mắt chàng. Nàng lại hỏi:

— Vương lại kinh từ bao giờ?

— Tôi mới đến ban chiều. Sáng mai ra trận nên vào đây vĩnh biệt cùng công chúa.

Nàng sửng-sốt hỏi.

— Sao lại vĩnh biệt?...

— Tôi không ngờ công chúa còn thức. Tôi đi phen này, báo ơn vua, đền nợ nước. Lửa giận cho giang sơn, trảng tuyết một đi không trở về. Không biết rồi ra có bao giờ còn có dịp hội ngộ cùng công chúa như đêm nay nữa không. Vậy nên nói vĩnh biệt. Nàng nhìn lên, lòng choán một

nỗi buồn vô biên. Nhưng thấy chàng hùng kiện và vui vẻ, lại yêu thêm. Bất giác nàng thở dài:

— Không biết bao giờ cho Lết loạn. Tôi chúc vương ngựa đến, công thành. Có lẽ nào lại vĩnh biệt. Vì lòng trung quân ái quốc nên thốt những lời quyết biệt, nhưng, tôi chắc duyên ta còn dài, xin vương cứ vững tâm đi dẹp giặc.

— Thế giặc còn mạnh lắm, tràn qua Nam quan, phá vỡ Chi-lăng, quân ta nay đang khốn đốn. Muốn đánh đuổi chúng chỉ có cách muốn người như một chống cự đến cùng, coi chết thoảng như về, tận lực thần tử? Vẫn hay không phải ai ra trận cũng là chết cả, nhưng tôi cũng phải nói trước, nhớ không còn dịp tái hội nữa, thì đây là buổi cuối cùng.

Tuy nói thế, nhưng lòng kiên quyết của chàng cũng đã hơi rung chuyển. Càng nhìn nàng, càng thấy đẹp, chàng càng lưu luyến; vừa không nỡ rút tình, vừa oán thời thế trêu người: Tay chàng vẫn còn ghi ấn-tượng hơi nóng êm dịu của da thịt tình nương, mịn như lá non, mềm chắt như núi đào ửng chín.

Wương lại tiếp, như một lời an ủi:

— Dầu sao, tôi được gặp công chúa đêm nay, thế là mãn nguyện. Nay mai xông pha tên đạn, chém tướng đoạt cờ, dầu phải ra ngựa bọc thây tôi cũng cam lòng.

Nàng nói và cố giấu tiếng thở dài:

— Chỉ có bọn con gái chúng tôi là vô dụng!

— Chuyện! trai thời loạn, gái thời bình. Đây là phận sự của bọn mày râu, sao công chúa lại so-sánh đàn bà vóc yếm với chúng tôi được? Chúng tôi vai to, cánh khỏe thì phải gánh vác những việc

khó khăn, đó là lẽ thường. - Hướng đến người đàn bà ở nhà, hãy hạ hai chân, trông nom tiề mỗ, chúng tôi được yên lòng ngoài mặt trận, công ấy cỡ nhỏ đâu? Ngay như công của đây, công chúa dặt may quần áo gửi cho chiến sĩ, làm khích lệ ba quân, sao công chúa lại nhún mình mà tự cho là vô dụng?

— Tôi chỉ tiếc không được như nàng Mộc-Lan khi xưa. Lúc quốc gia gặp nạn có kẻ gì đàn bà, đàn ông, phận sự chung cả.

— Đã đành là thế, nhưng mỗi người một việc. Công chúa thực là người ưu thời mẫn thế, tôi tưởng khó có người đàn ông nào bằng. Thực là hồng phúc cho triều đình hoàng tộc.

— Vương lúc này nói, tôi mới nhớ ra. Mẫu thân ở nhà có được mạnh khỏe không?

Nghe nàng gọi mẹ mình là mẫu thân, vương tỏ cảm giác vô cùng êm ái. Tiếng nàng nghe như ru. Chàng liền tưởng đến lời nói nhỏ nỉ, rụt rề của cô dâu mới cưới. Nàng nhận thấy trong mắt chàng một vẻ buồn, và nàng biền ý. Chàng sắp sửa vâng lệnh mẹ già làm lễ thành hôn cùng An-Tư thì chiến tranh bùng nổ, việc kia đành tạm gác. Rồi đợi đến bao giờ? Dương buổi phong trần, nam nhi không dám tính dưng thất gia, vùi dĩa, trong chán gối, mà phải mặc áo giáp, cầm đồ binh ra trận. Thanh danh của ông cha, lòng tự ái của mình, khiến vương tự ý xin hoãn việc hôn nhân. Thời thế éo le, biết đâu sự gàn quai này không báo hiệu một tan vỡ?

(Còn nữa)

NGUYỄN HUY-TUÔNG